

Mẫu số 31/TBNDTT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-tên viết tắt của cơ
quan ban hành VB

....., ngày....tháng....năm....

THÔNG BÁO **Về việc nộp dân tiền thuế nợ**

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 /7/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP; khoản.... Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 134 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị và cam kết của.....(tên người nộp thuế) tại công văn số.....ngày....tháng.....năm.....kèm theo Thư bảo lãnh.....(ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh)

.....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

.....(tên người nộp thuế), mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

1. Phần thông báo được nộp dân tiền thuế

Được nộp dân tiền thuế nợ.....(nêu rõ tên khoản nợ thuế quá hạn quá 90 ngày, số tiền) thuộc tờ khai số..... ngàytháng...năm..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngàytháng...năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Thời hạn nộp dân tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....tháng, kể từ ngày...tháng...năm...

Kế hoạch nộp dân tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....

(ghi cụ thể kế hoạch nộp dân theo từng tháng đã duyệt)

Quá thời hạn nêu trên người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp hoặc vi phạm cam kết tiến độ nộp dân tiền thuế, tiền chậm nộp,(tên người nộp thuế) sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay...(tên người nộp thuế) tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định.

2. Phần thông báo không chấp thuận/đề nghị bổ sung hồ sơ nộp dân tiền thuế nợ

Không thuộc đối tượng được nộp dân tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ (nêu rõ lý do không thuộc đối tượng được nộp dân tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ)

..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo để...(tên người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận phát hành thư bảo lãnh) biết, thực hiện và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 32/CVGHNT/TXNK

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-.....

....., ngày....tháng....năm....

V/v đề nghị gia hạn nộp tiền
thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn).

Căn cứ Điều 49, 50, 51, 52 của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14, 15 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13, Khoản 3 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13; khoản 8 Điều 5 Nghị định 12/2015/NĐ-CP; khoản.... Điều... Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 135 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

.....(tên người nộp thuế), mã số thuế...., địa chỉ.... đang có nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số..... ngàytháng...năm ..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngàytháng...năm...(trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:.....

Đề nghị(tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn) cho Công ty... được gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể:

- Số tiền đề nghị gia hạn: (Bằng chữ:....)
- Thời gian đề nghị gia hạn:

(Gửi kèm hồ sơ theo quy định tại Điều 135 nêu trên)

Công ty... cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ sẽ thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 33/CVXN/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../CHQ...- tên viết tắt đơn vị
soạn thảo

...., ngày tháng ... năm ...

V/v đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền
chậm nộp, tiền phạt

Kính gửi: Tổng cục Hải quan/Ủy ban Nhân dân...

Căn cứ Điều 65 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13; Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; khoản.... Điều...Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 136 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Cục Hải quan.....đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) của Chi cục.....đối với.....(tên đối tượng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ), mã số thuế.....

Lý do đề nghị xóa nợ.....

Thuộc trường hợp xóa nợ.....(nêu rõ xóa nợ thuộc trường hợp nào theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý thuế)

Số tiền (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) đủ điều kiện xóa nợ.... (hồ sơ kèm theo).

Đề nghị Tổng cục Hải quan/ Ủy ban Nhân dân...xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 34/CVXNHT/TXNK

**TÊN CÔNG TY/CƠ QUAN NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

...., ngày tháng ... năm ...

V/v đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa
vụ nộp thuế

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ Khoản.... Điều...Thông tư số.....ngày..... của Bộ Tài chính
sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy
định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập
khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp):

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại liên hệ:

Đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho
Công ty/ Chi nhánh Công ty, mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
(ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/THỦ
TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ
NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty).

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục IV****BỔ SUNG PHỤ LỤC IIa THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:**

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

“Phụ lục IIa

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG
HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

I. Danh sách các mẫu biểu khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
1	Công văn đề nghị hoàn thuế
2	Công văn đề nghị không thu thuế
3	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa
4	Bảng kê khai tính thuế
5	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

II. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	Mẫu số 01	Công văn đề nghị hoàn thuế	
1.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
1.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
1.3	Trường hợp hoàn thuế	Chọn một trong hai trường hợp sau: Ô 1: Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau Ô 2: Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau	
1.4	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
1.5	Tên người nộp thuế	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	
1.6	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	
1.7	Số CMND/Hộ chiếu, ngày	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	cấp, nơi cấp, quốc tịch	đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì người nộp thuế nhập vào thông tin chính xác	
1.8	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì người nộp thuế nhập vào địa chỉ chính xác	
1.9	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế.	
1.10	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế.	
1.11	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
1.12	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	
1.13	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
1.14	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
1.15	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
1.16	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
1.17	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
1.18	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
1.19	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	
	<i>Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)</i>		
1.20	Loại thuế		
1.21	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.22	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
1.23	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
1.24	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
1.25	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
1.26	Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
1.27	Quyết định, ấn định thuế	Nhập số và ngày ban hành Quyết định, ấn định thuế	
1.28	Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản	Ô “Thu NSNN”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu NSNN Ô “Tạm thu”: Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tạm thu	
1.29	Lý do đề nghị hoàn	Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	
1.30	Tổng số tiền	Tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế		
1.31	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán Ô 2: Chọn không	
1.32	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Có Ô 2: Không	
1.33	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức,	Ô “Thời gian sử dụng”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam Ô “Tỷ lệ khấu hao”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa Ô “Hình thức thuê”: Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	cá nhân được phép tạm nhập tái xuất	+ Có + Không	
1.34	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau sau: Ô 1: Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, sau đó nhập + Số tờ khai hải quan + Ngày tờ khai hải quan Ô 2: Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan + Nhập số tờ khai hải quan + Nhập ngày tờ khai hải quan Ô 3: Hoàn trả trực tiếp: nhập các chỉ tiêu sau + Số tiền bằng số + Số tiền bằng chữ + Hình thức hoàn trả: ++ Chuyển khoản: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập số tài khoản +++ Nhập tên ngân hàng (kho bạc nhà nước) ++ Tiền mặt: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập tên kho bạc nhà nước nơi nhận tiền hoàn thuế	
1.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
1.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	
1.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
2	Mẫu số 02	Công văn đề nghị không thu thuế	
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
2.4	Tên người	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	nộp thuế		
2.5	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	
2.6	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì nhập vào thông tin chính xác	
2.7	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì nhập vào địa chỉ chính xác	
2.8	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế.	
2.9	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế.	
2.10	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
2.11	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	
2.12	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
2.13	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
2.14	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
2.15	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
2.16	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
2.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
2.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	<i>Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế</i>		
2.19	Tờ khai hải quan của hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số tờ khai hải quan	
2.20	Số tờ tờ khai và ngày khai tờ khai	Nhập số và ngày đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.21	Nơi đăng ký tờ khai	Nhập nơi đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.22	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.23	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.24	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận thực hiện thanh toán qua ngân hàng: (1) Có và nhập số chứng từ thanh toán (2) Không	
2.26	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng: (1) Có (2) Không	
	<i>Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế</i>		
2.27	Thông tin về số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
2.28	Thông tin về số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
2.29	Thông tin về số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	chống trợ cấp đề nghị không thu thuế		
2.30	Thông tin về số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
2.31	Thông tin về số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
2.32	Thông tin về số tiền thuế GTGT đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế GTGT	
2.33	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.27 đến 2.32	
2.34	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế	
2.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
2.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	
2.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
3	Mẫu số 03	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa	
3.1	Số	Nhập số công văn	
3.2	Ngày	Nhập ngày phát hành công văn	
3.3	Nơi nhận	Nhập mã số cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin chung về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
3.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.8	Fax	Nhập số fax của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
	Nội dung về hoàn trả thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)		
3.10	Tên khoản tiền nộp thừa	Nhập tên khoản tiền nộp thừa theo từng sắc thuế sau:	
3.11	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
3.12	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
3.13	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
3.14	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
3.15	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
3.16	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
3.17	Số, ngày tờ khai hải quan/tờ khai bổ sung/Quyết định ấn định thuế	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan hoặc tờ khai hải quan bổ sung hoặc Quyết định ấn định thuế	
3.18	Số chứng từ và ngày giấy nộp tiền vào	Nhập số và ngày phát sinh chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	ngân sách nhà nước		
3.19	Số tiền phải nộp bao gồm	Ô “Thu ngân sách nhà nước”: Nhập số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước Ô “Tạm thu”: Nhập số tiền phải nộp vào tài khoản tạm thu	
3.20	Số tiền đã nộp vào tài khoản	Ô “Thu ngân sách nhà nước”: Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước Ô “Tạm thu”: Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản tạm thu	
3.21	Số tiền thuế đề nghị hoàn	Nhập số tiền thuế doanh nghiệp đề nghị hoàn	
3.22	Ghi chú khác	Nhập các nội dung khác	
3.23	Lý do đề nghị hoàn thuế	Nhập lý do đề nghị hoàn thuế	
3.24	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức sau: (1) Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc các tờ khai hải quan sau: + Nhập số tờ khai hải quan và ngày phát sinh (2) Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo (3) Hoàn trả trực tiếp theo cách sau + Chuyển khoản ++ Nhập số tiền hoàn trả ++ Nhập số tài khoản của tổ chức/cá nhân ++ Nhập mã ngân hàng/kho bạc nhà nước + Tiền mặt ++ Nhập mã kho bạc nhà nước nơi nhận tiền hoàn thuế	
4	Mẫu số 04	Bảng kê khai tính thuế	
4.1	Số	Hệ thống tự động cấp số	
4.2	Ngày	Hệ thống tự động cấp ngày	
	Thông tin chung về doanh nghiệp		
4.3	Tên người nộp thuế	Nhập tên tổ chức, cá nhân	
4.4	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.5	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.6	Thông tin chi tiết bảng kê tính thuế (có thể nhập		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	nhiều lần)		
4.7	Tên phế liệu, phế phẩm	Nhập tên phế liệu, phế phẩm (trường hợp sản phẩm sản xuất xuất khẩu bị tiêu hủy thì ghi theo tên của nguyên liệu, vật tư, linh kiện)	
4.8	Đơn vị tính	Nhập mã đơn vị tính (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
4.9	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.	
4.10	Đơn giá	Nhập giá bán ra không bao gồm các loại thuế	
4.11	Thuế nhập khẩu	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng (Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm bị tiêu hủy phải kê khai thuế nhập khẩu, không phải kê khai thuế GTGT)	
4.12	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.13	Thuế bảo vệ môi trường	Ô “Mức thuế” nhập mức thuế của mặt hàng. Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
	Thuế GTGT	Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô “Thuế suất” nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô “Số tiền thuế” tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.14	Tổng số tiền thuế:	Tự động nhập tổng số tiền thuế theo các sắc thuế của từng loại phế liệu, phế phẩm.	
4.15	Tổng cộng	Tự động nhập tổng số tiền thuế của các sắc thuế nhập khẩu, TTĐB, GTGT, BVMT và số	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		tiền thuế theo từng mặt hàng	
4.16	Xác nhận của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
5	Mẫu số 05	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
5.1	Số công văn	Hệ thống tự động nhập số công văn	
5.2	Ngày công văn	Hệ thống tự động nhập ngày công văn	
5.3	Cơ quan hải quan nhận đề nghị	Chọn nhập Tổng cục Hải quan	
5.4	Tên Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
5.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của công ty/chi nhánh công ty	
5.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của Công ty (theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)/địa chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.7	Địa chỉ liên hệ	Nhập địa chỉ liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.9	Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Nhập lý do đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác).	
5.10	Hồ sơ Công ty gửi kèm	Nhập danh sách hồ sơ đính kèm: (1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (2) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (3) Giấy ủy quyền đối với trường hợp Công ty có người được ủy quyền đại diện theo pháp luật (trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty)	
5.11	Xác nhận của	Nhập tên, chức vụ người đại diện theo pháp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	luật hoặc người được ủy quyền của Công ty/thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	

”

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục V****BỔ SUNG PHỤ LỤC X THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:**

*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

“Phụ lục X

**THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ
DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM**

1. Danh sách các thông tin và chứng từ khai báo

A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm	
1.	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
2.	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
3.	Danh sách container soi chiếu
4.	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)
5.	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
6.	Thay đổi trạng thái tờ khai hải quan
7.	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS
8.	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài	
9.	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)
10.	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau
11.	Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
12.	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan	
13.	Sơ đồ vị trí xếp hàng hóa tại kho, bãi cảng
14.	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm

15.	Danh sách hàng rời hoặc lồng hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm
16.	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lồng)
17.	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lồng)
18.	Thông tin hàng container sai khác
19.	Thông tin hàng rời hoặc hàng lồng sai khác
20.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)
21.	Hàng container (nhập hoặc xuất) qua KVGS
22.	Hàng rời hoặc hàng lồng (nhập hoặc xuất) qua KVGS
23.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)
24.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)
25.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container)
26.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng rời hoặc hàng lồng)
27.	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng rời (dạng kiện)
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan	
28.	Thông tin Danh sách hàng hóa vào kho
29.	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho
30.	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho
31.	Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác
32.	Thông tin hàng hóa xuất kho
E. Chứng từ thông báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi	
33.	Sổ theo dõi thông tin hàng container sai khác
34.	Sổ theo dõi thông tin hàng rời hoặc hàng lồng sai khác
35.	Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống (dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng/kho/bãi/địa điểm)
36.	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng container/hàng rời/hàng lồng)
37.	Đơn đề nghị thay đổi bao bì chứa hàng hóa

2. Chỉ tiêu thông tin và chứng từ khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm			
1	Mã cảng, kho, bãi, địa điểm	Do cơ quan hải quan cấp	X
2	Tên cảng, kho, bãi, địa điểm	Theo tên đã đăng ký với cơ quan hải quan	
3	Mã doanh nghiệp	Mã số thuế của doanh nghiệp cảng, kho, bãi, địa điểm	X
4	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
5	Tên PTVT (Tên tàu)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "NOIDIA"	
6	Hồ hiệu tàu - Callsign (nếu có)	Cung cấp theo Hồ hiệu do người khai hải quan khai báo	
7	Số IMO (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
8	Số chuyển đổi với tàu biển hoặc số hiệu chuyển bay đổi với tàu bay (nếu có)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "9999"	
9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng (nếu có)	Cung cấp theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm			
Mẫu số 01	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	
1.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.2	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
1.3	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.4	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.5	Trạng thái container (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
Mẫu số 02	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	
2.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
2.2	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
2.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	
2.4	Đơn vị tính (ĐVT) số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
2.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	
2.6	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (ĐVT tổng trọng lượng theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
Mẫu số 03	Danh sách container soi	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container cần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	chiều	thực hiện soi chiếu gồm các chỉ tiêu như sau:	
3.1	Số tờ khai (nếu có)	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
3.2	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
3.4	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.5	Số seal	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
Mẫu số 04	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container đủ điều kiện qua KVGS	
4.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Số vận đơn do người khai hải quan khai báo	
4.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
4.3	Số container	Số container người khai hải quan khai báo	
4.4	Số seal	Số seal người khai hải quan khai báo đối với hàng nhập hoặc do cơ quan hải quan niêm phong và cập nhật trên Hệ thống đối với hàng xuất	
4.5	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.6	Ghi chú khác	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.7	Trạng thái container (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
4.8	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
4.9	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.10	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
4.11	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.12	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.13	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
4.14	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
4.15	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
4.16	Mã doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK)	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
4.17	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 05	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng đủ điều kiện qua KVGS	
5.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Do người khai hải quan khai báo	
5.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
5.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Do người khai hải quan khai báo	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.4	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Người khai hải quan khai báo theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Tổng trọng lượng hàng do Hãng vận chuyển hoặc Đại lý hãng vận chuyển căn cứ số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói... để khai báo	
5.6	Dung sai (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo đối với mặt hàng có dung sai theo quy định	
5.7	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	ĐVT tổng trọng lượng hàng người khai hải quan khai báo theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.8	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.9	Ghi chú khác	Do cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi đăng ký tờ khai nhập thông tin tùy từng trường hợp, ví dụ như: Trường hợp cập nhật số lượng hàng thực tế qua KVGs (chỉ áp dụng với hàng kiện) hoặc tổng trọng lượng hàng thực tế qua KVGs (chỉ áp dụng với hàng kiện) thì cập nhật cụ thể lý do tại chỉ tiêu này.	
5.10	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.11	Ngày đăng ký tờ khai	Theo khai báo của người khai hải quan hoặc do Hệ thống tự động cấp	
5.12	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.13	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.14	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
5.16	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
5.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)		
5.18	Mã doanh nghiệp XNK	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
5.19	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 06	Thay đổi trạng thái tờ khai (nhập/xuất)	Cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua KVGS (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)	
6.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
6.2	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
6.3	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
6.4	Trạng thái tờ khai	1: Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan 0: Không được phép qua KVGS	
6.5	Loại lý do	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
6.6	Lý do	Cơ quan hải quan nhập thông tin lý do cụ thể	
Mẫu số 07	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS	Cung cấp thông tin thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS (sửa/xóa)	
7.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
7.1.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
7.1.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
7.1.3	Mã hải quan mở tờ	Mã hải quan nơi mở tờ khai	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	khai		
7.1.4	Trạng thái container	1: Sửa, 2: Hủy	
7.2	Thông tin container	Thông tin container	
7.2.1	Số container (cũ)	Số container (cũ)	
7.2.2	Số vận đơn (cũ)	Số vận đơn (cũ)	
7.2.3	Số container (mới)	Số container (mới)	
7.2.4	Số vận đơn (mới)	Số vận đơn (mới)	
Mẫu số 08	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGs	Cung cấp thông tin lô hàng đã được phê duyệt vận chuyển hoặc lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng) đưa vào kho CFS hoặc kho ngoại quan hoặc ICD hoặc địa điểm	
8.1	Số TK	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.2	Ngày đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp (định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
8.3	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
8.4	Mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.5	Mã phân loại kiểm tra	Theo thông tin cập nhật hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.6	Mã địa điểm lưu kho	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.7	Mã địa điểm dỡ hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.8	Mã địa điểm xếp hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.9	Mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.10	Mã hiệu phương	Theo thông tin khai báo của người khai hải	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thức vận chuyển	quan	
8.11	Số hiệu container (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.12	Số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.13	Số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.14	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.15	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.16	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.17	Mã doanh nghiệp đăng ký tờ khai	Mã số thuế của DN XNK	
8.18	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp XNK	
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài			
Mẫu số 09	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (Thông tin hàng hóa do cơ quan hải quan nhận được từ các Hãng hàng không gửi đến thông qua Hệ thống 1 cửa quốc gia và được gắn số quản lý hàng hóa và gửi lại cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để được phép xếp dỡ hàng hóa)	
9.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
9.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
9.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
9.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành	
9.5	Số lượng hàng hóa	Tổng số kiện hàng hóa	
9.6	ĐVT số lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hàng	quan	
9.7	Tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.8	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
Mẫu số 10	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước hoặc sau	Thông tin Cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa cần soi chiếu đến đơn vị kinh doanh kho hàng không	
10.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
10.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
10.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
10.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
Mẫu số 11	Thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGs (hàng hóa xuất kho)	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho.	
11.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
11.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
11.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
11.4	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa	
11.5	ĐVT số lượng hàng	Kiện, gói	X
11.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
11.7	ĐVT trọng lượng hàng	ĐVT KG	X
11.8	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng hóa	
11.9	Ghi chú khác	Nếu có	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.10	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
11.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
11.12	Hải quan đăng ký tờ khai	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	
11.13	Mã loại hình	Mã loại hình tờ khai	
11.14	Hải quan giám sát	Đơn vị Hải quan giám sát	
11.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	Thời điểm kết xuất dữ liệu	
11.16	Luồng tờ khai	Tờ khai hải quan được phân vào luồng: 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
11.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
Mẫu số 12	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp về việc thay đổi trạng thái tờ khai dừng hoặc bỏ dừng hoặc hủy tờ khai qua khu vực giám sát hải quan.	
12.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
12.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
12.3	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi quản lý kho hàng không	
12.4	Trạng thái tờ khai	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS	
12.5	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 13	Sơ đồ vị trí xếp dỡ tại bãi cảng	Thực hiện khai báo một lần đến cơ quan hải quan, khai sửa khi có thay đổi	
13.1	Loại vị trí xếp dỡ	Loại vị trí xếp dỡ 1: Hàng container 2: Hàng rời (dạng kiện) 3: Hàng rời (dạng xá) 4: Hàng lỏng	
13.2	File sơ đồ vị trí xếp dỡ	File đính kèm sơ đồ vị trí xếp dỡ của cảng/kho/bãi/địa điểm	
Mẫu số 14	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
14.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
14.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện nhập "NA"	
14.3	Số quản lý hàng hóa	Đối với hàng nhập: Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hải quan tự động cấp. Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo. Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ <i>Pus.customs.gov.vn</i>) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.	
14.4	Số container	Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	
14.5	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Nhập theo đúng số seal của hãng vận chuyển cung cấp (nếu có)	
14.6	Vị trí container	Nhập theo thông tin thực tế vị trí container hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể)	
14.7	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
14.8	Ghi chú khác		
14.9	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
14.10	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
14.11	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.12	Tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
14.13	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin ĐVT tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
14.14	Số tờ khai	Nhập thông tin số tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
Mẫu số 15	Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
15.1	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
15.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện Nhập "NA"	
15.3	Số quản lý hàng hóa	Đối với hàng nhập : Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo. Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuyên không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ <i>Pus.customs.gov.vn</i>) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.	
15.4	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo thực tế khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng.	
15.5	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập mã đơn vị tính số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), ví dụ: DPCE (chiếc), DUNK (bao),	X
15.6	Tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)	
15.7	ĐVT tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: KGM (kilogram); TNE (tấn); LBR (pound)..	X
15.8	Vị trí hàng hóa	Nhập theo thông tin thực tế vị trí hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể) nếu có	
15.9	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
15.10	Ghi chú khác	Khi chọn "Có sai khác" =1 cần ghi chú nội dung sai khác	
15.11	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
15.12	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
15.13	Có sai khác (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập theo định dạng: 0: Không có sai khác 1: Số lượng hàng hóa có sai khác	
15.14	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
Mẫu số 16	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi có thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng	
16.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
16.3	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu cũ	
16.4	Số chuyến	Nhập theo số chuyến cũ	
16.5	Ngày tàu đến hoặc rời	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời cũ với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
16.6	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng dự kiến với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.7	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu mới nếu có thay đổi	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	tàu)		
16.8	Số chuyến	Nhập theo số chuyến mới nếu có thay đổi	
16.9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời mới nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: ngày tàu đến (ETA) type=2: ngày tàu rời (ETD)	
16.10	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng mới	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.11	Lý do sửa	Nhập cụ thể thông tin lý do thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 17	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hạ bãi/vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
17.3	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
17.4	Số container (hàng	Nhập theo số container khi hàng hóa hạ bãi	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	container)	hoặc vào cảng	
17.5	Số quản lý hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng)	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.6	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.7	Số chuyến	Nhập theo số chuyến đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.8	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
17.9	Lý do hủy	Nhập rõ lý do đề nghị hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 18	Danh sách container khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
18.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.3	Số container	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.4	Số seal	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.5	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		quan hải quan cung cấp 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
18.6	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số vận đơn theo danh sách là: OOLU1234 Số vận đơn thực tế tiếp nhận từ người vận chuyển là: OOLU5678	
Mẫu số 19	Danh sách hàng rời/hàng lỏng sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
19.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.3	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống	
19.4	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số lượng theo thông báo của cơ quan hải quan là: 1000 kg Số lượng theo tiếp nhận từ người vận tải chuyển là: 1100 kg	
Mẫu số 20	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.1	Hình thức hàng hóa	1. Hạ bãi (Nhập)	
20.2	Số container	Nhập theo số container hạ bãi/vào cảng	
20.3	Mô tả hàng hóa		
20.4	Trạng thái container	0: Rỗng	
20.5	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
20.6	Loại thay đổi	1. Container rút hàng	
20.7	Số vận đơn	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.8	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.9	Số lượng hàng		
20.10	ĐVT số lượng hàng		X
20.11	Ghi chú khác		
Mẫu số 21	Hàng container (nhập/xuất) qua KVGS	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS	
21.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
21.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
21.2	Thông tin hàng hóa	Thông tin hàng hóa	
21.2.1	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container (thuộc tờ khai hải quan) đủ điều kiện ra khỏi KVGS	
21.2.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.3	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.4	Số seal	Nhập theo số seal của lô hàng qua khu vực giám sát (nếu có)	
21.2.5	Biển kiểm soát PTVT	Nhập biển kiểm soát PTVT vận chuyển lô hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan	
21.2.6	Container nhiều tờ khai		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.2.7	Số biên bản bàn giao	Nhập số biên bản bàn giao (nếu có)	
21.2.8	Ngày biên bản bàn giao	Nhập ngày biên bản bàn giao (nếu có) theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
21.2.9	Ngày giờ ra khỏi cảng (getout)	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss (hàng nhập là ngày giờ hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan, hàng xuất là ngày hàng được xếp lên phương tiện vận tải)	
21.2.10	Ghi chú khác		
21.2.11	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
21.2.12	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
21.2.13	Tổng trọng lượng hàng	Nhập tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
21.2.14	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập đơn vị tính tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
Mẫu số 22	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) qua KVGs	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGs	
22.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
22.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
22.2	Thông tin hàng hóa	Thông tin hàng hóa	
22.2.1	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.3	Số thứ tự các lần đi ra	Nhập số thứ tự các lần đi ra của lô hàng	
22.2.4	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng	Nhập số lượng của lô hàng khi qua khu vực giám sát	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	qua KVGS		
22.2.5	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng còn lại	= Số lượng - Số lượng hàng qua KVGS (đối với hàng kiện) hoặc = Tổng trọng lượng - trọng lượng qua KVGS (đối với hàng xá) hoặc = Tổng thể tích - thể tích hàng qua KVGS (đối với hàng lỏng)	
22.2.6	Đơn vị tính	Nhập theo đơn vị tính tương ứng của lô hàng	X
22.2.7	Ngày giờ getout	Nhập ngày hàng qua KVGS theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
22.2.8	Ghi chú khác		
22.2.9	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
Mẫu số 23	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	
23.1	Hình thức hàng hóa	2. Vào cảng, kho, bãi, địa điểm (Xuất)	
23.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế đóng hàng. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	
23.3	Số niêm phong hãng vận chuyển/hải quan	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan sau khi hoàn thành việc đóng hàng vào container	
23.4	Mô tả hàng hóa		
23.5	Trạng thái container	1. Có hàng hóa	
23.6	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
23.7	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
23.8	Số quản lý hàng hóa (nếu có)	Nhập số quản lý hàng hóa của lô hàng được đóng vào container	
23.9	Loại thay đổi	2. Đóng hàng vào container	
23.10	Ghi chú khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 24	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	
24.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
24.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế thay đổi niêm phong. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	
24.3	Số seal	Nhập theo số seal ban đầu do hãng vận chuyển cung cấp	
24.4	Số seal thay đổi	Nhập theo số seal thay đổi tùy từng trường hợp	
24.5	Loại thay đổi	Nhập theo định dạng: 1. Kiểm tra kiểm dịch động vật, thực vật 2. Lấy mẫu 3. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan 4. Kiểm hóa 5. Rút 1 phần hàng 9. Khác	
24.6	Lý do thay đổi niêm phong	Nhập cụ thể lý do, số ngày văn bản đề nghị thay đổi (nếu có)	
Mẫu số 25	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
25.1	Hình thức container ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
25.2	Hình thức container đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức thay đổi như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
25.3	Số container	Nhập số hiệu container có thay đổi. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	
25.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 26	Thay đổi hình thức hàng hóa (với hàng rời/hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (với hàng rời/hàng lỏng)	
26.1	Hình thức hàng hóa ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
26.2	Hình thức hàng hóa đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.3	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng đề nghị thay đổi	
26.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 27	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện	
27.1	Hình thức hàng hóa	Nhập theo hình thức khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
27.2	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng hạ bãi hoặc vào cảng	
27.3	Số lượng hàng (khi getin)	Nhập số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.4	ĐVT số lượng hàng (khi getin)	Nhập đơn vị tính số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng tương ứng	X
27.5	Số lượng hàng thay đổi theo ĐVT mới	Nhập số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.6	ĐVT số lượng hàng mới	Nhập đơn vị tính số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	X
27.7	Lý do	Nhập cụ thể lý do thay đổi đơn vị tính	
27.8	Ghi chú khác		
Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 28	Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho	
28.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
28.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
28.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
28.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
28.6	Trọng lượng hàng (KG)	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
28.7	Số hiệu chuyển bay	Số hiệu chuyển bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
28.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
28.9	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
28.10	Hình thức vào kho		X
Mẫu số 29	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho	
29.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
29.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
29.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
29.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
29.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
29.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
29.7	Số hiệu chuyển bay	Số hiệu chuyển bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
29.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
29.9	Ngày tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
29.10	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
29.11	Hình thức vào kho	Hình thức đưa hàng hóa vào kho	X
29.12	Lý do sửa	Lý do sửa	
Mẫu	Hủy Danh sách	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
số 30	hàng hóa vào kho	quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho	
30.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
30.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
30.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
30.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
30.5	Số hiệu chuyển bay	Tổng số kiện hàng	
30.6	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
30.7	Thời gian tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
30.8	Lý do hủy	Lý do hủy	
Mẫu số 31	Danh sách hàng hóa sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho sai khác	
31.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
31.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
31.3	Số lượng hàng	Tổng số lượng kiện hàng hóa	
31.4	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
31.5	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
31.6	Loại sai khác	Loại sai khác	X
31.7	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác	
Mẫu số 32	Danh sách hàng hóa xuất kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa xuất kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
32.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
32.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
32.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
32.4	Số thứ tự các lần đi ra	Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho	
32.5	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng".	
32.6	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại =Số lượng(Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	
32.7	Ngày giờ xuất kho	Ngày giờ getout/Ngày lên tàu YYYY-MM-DD HH:mm:ss tờ khai nhập: Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) tờ khai xuất: Ngày lên tàu	
32.8	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho	

”

E. Chứng từ khai báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho, bãi, địa điểm

Mẫu số 33

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HOÁ SAI KHÁC (HÀNG CONTEAINER)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số container	Số niêm phong hăng vận chuyển	Loại container	Vị trí xếp	Tình trạng hàng hóa	Hình thức hàng hóa	Chi tiết sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- Cột số 6: Ghi Container 20, 40, 45.
- Cột số 9: Hàng nhập khẩu/xuất khẩu/quá cảnh/trung chuyển.
- Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 34

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HOÁ SAI KHÁC (HÀNG RÒI/ HÀNG LÔNG)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số lượng / Trọng lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong HQ	Chi tiết thông tin sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 35

SỔ GHI NHẬN SỰ CỐ HỆ THỐNG
(dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Tên đơn vị hải quan:.....
4. Mã đơn vị hải quan:.....

STT	Nội dung sự cố	Ngày, giờ phát hiện sự cố	Tên bộ phận / cá nhân phát hiện sự cố	Ngày, giờ hoàn thành khắc phục	Tên bộ phận / cá nhân khắc phục sự cố	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Người phát hiện sự cố hoặc khắc phục sự cố cần ký và ghi rõ đầy đủ họ và tên tại cột (3) hoặc cột (4);
- Đơn vị lập sổ đóng dấu giáp lai Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 36

DANH SÁCH HÀNG HOÁ ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Đối với hàng container, hàng rời, hàng lỏng)

STT	Số tờ khai hải quan	Mã Hải quan	Ngày đăng ký tờ khai	Trạng thái cấp phép	Mã Kho bãi cảng	Số container	Số vận đơn	Số định danh	Tên doanh nghiệp	Số lượng kiện	Đơn vị tính số lượng	Tổng trọng lượng/ thể tích	Đơn vị tính tổng trọng lượng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu Chi cục)

Ghi chú:

- Cột số 6: Áp dụng đối với hàng container;
- Cột số 10, 11, 12 và 13: Áp dụng đối với hàng rời (dạng kiện hoặc xá) hoặc hàng lỏng.

Mẫu số 37

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO**Thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa**

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Căn cứ quy định tại Thông tư số.....ngày.....của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công tyMã số thuế..... số điện thoại liên hệ.....thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa như sau:

1. Thông tin lô hàng cần thay đổi bao bì

a) Số tờ khai hải quan (nếu có):.....ngày đăng ký.....Tên công ty

b) Số vận đơn (nếu có):.....ngày/tháng/năm vận đơn:.....hoặc số quản lý hàng hóa (đối với hàng xuất chưa đăng ký tờ khai hải quan).....

c) Tên hàng hóa:.....

d) Số kiện:.....đơn vị tính.....

e) Trọng lượng hàng hóa:.....đơn vị tính.....

g) Số container (nếu có):.....số niêm phong hãng vận chuyển.....

h) Tên tàu (nếu có):số chuyến.....ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:

2. Nội dung đề nghị (*)**a) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác:**

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện: rách, vỡ /hỏng ☐ /đổi vỏ container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm) dự kiến thực hiện:địa điểm thực hiện:.....

b) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....

- Trọng lượng/số lượng kiện hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....

- Lý do thực hiện: rách, vỡ /hỏng container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

c) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

d) Toàn bộ hàng rời được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

đ) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....
- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....
- Số container dự kiến đóng hàng:.....
- Lý do thực hiện (nêu lý do cụ thể):.....
- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

.....(tên Công ty đề nghị) cam đoan: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đơn, các chứng từ kèm theo (nếu có)./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Doanh nghiệp xuất nhập khẩu lựa chọn một trong các hình thức như nêu tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d hoặc điểm đ mục 2 và khai báo đầy đủ thông tin đối với hình thức đề nghị thay đổi, ví dụ: nếu doanh nghiệp chọn thực hiện điểm a mục 3 (toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác) thì không phải khai các thông tin nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ như nêu tại mẫu văn bản này;"

Phụ lục I
ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG
ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là “người sử dụng”) truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để thực hiện đăng ký thông tin Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế” hoặc phụ lục 1B: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế” hoặc phụ lục 1C: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế”.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan hải quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục huỷ hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin này tới cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Phụ lục 1A

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung			
1	Tên người đại diện	x		
2	Địa chỉ của tổ chức	x		
3	Mã số thuế của tổ chức	x		
4	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	x		
II	Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	x	x	
1	Họ tên	x		x
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		x
3	Số chứng nhận khai hải quan			x
4	Email	x		x
5	Lĩnh vực hoạt động	x	x	x
III	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1B**CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CÓ MÃ SỐ THUẾ**

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lập lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Họ tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số thuế người khai hải quan	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1.	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1C**CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG
KHÔNG CÓ MÃ SỐ THUẾ**

*(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ Tài chính)*

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế)

PHỤ LỤC III

MẪU CHỨNG TỪ IN

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)
2	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)
3	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)
4	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)
5	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)
6	Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)
7	Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)
8	Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu
9	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - xuất khẩu
10	Bản chỉ thị sửa đổi của Hải quan - nhập khẩu
11	Chứng từ ghi sổ thuế phải thu
12	Thông báo về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
13	Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển
14	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE	Mã loại hình	XXE X X [X]
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - x

Người nhập khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Số điện thoại	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
Người ủy thác nhập khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE

Người xuất khẩu	
Mã	XXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước	XE
Người ủy thác xuất khẩu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
Số vận đơn			
1	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE	Địa điểm lưu kho	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
2	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE	Địa điểm dỡ hàng	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
3	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE	Địa điểm xếp hàng	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
4	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE	Phương tiện vận chuyển	XXXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
5	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE	Ngày hàng đến	dd/MM/yyyy
Số lượng	12.345.678 XXE	Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	dd/MM/yyyy
Số lượng container	NNE	Mã văn bản pháp quy khác	XE XE XE XE XE

Số hóa đơn	X - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNN1NE
Ngày phát hành	dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán	XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn	X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tổng trị giá tính thuế	1.234.567.890.123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá	12.345.678.901.234.567.890 - X
Mã kết quả kiểm tra nội dung	X

Giấy phép nhập khẩu			
1	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	2	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
4	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	5	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
3	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXXE		

Mã phân loại khai trị giá	X
Khai trị giá tổng hợp	XXXXXXE X - XE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Các khoản điều chỉnh	
Phí vận chuyển	X - XXE - 123.456.789.012.345.678
Phí bảo hiểm	X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXXE
Mã tên Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ
1 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890
2 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890
3 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890
4 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890
5 X - XXE -	XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890

Chi tiết khai trị giá	
WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0	
WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0	
WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0	

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng			
1 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE	Tổng tiền thuế phải nộp	12.345.678.901 VND	
2 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE	Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 VND	
3 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE	Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789	
4 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789	
5 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE		XXE - 123.456.789	
6 X WWWWWWWEE	12.345.678.901 VND	NE	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Người nộp thuế X
			Mã lý do đề nghị BP	X	Phân loại nộp thuế X

Tổng số trang của tờ khai	NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai	NE
---------------------------	----	-------------------------------	----

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai	NNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNN1NE	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	XXXXE
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X [X]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXE	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X

Số đính kèm khai báo điện tử	1 XXE - NNNNNNNN1NE	2 XXE - NNNNNNNN1NE	3 XXE - NNNNNNNN1NE
------------------------------	---------------------	---------------------	---------------------

Phần ghi chú	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0
--------------	--

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE
------------------------------------	------------------------	--------------------------	-------

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
2	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
3	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
4	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
5	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
6	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
7	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
8	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
9	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE
10	dd/MM/yyyy	WWWWWWWW1WWWWWWWW2 WWWWWWWW3WWWWWWWWE	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0 WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWWE

Mục thông báo của Hải quan

Ngày khai báo nộp thuế dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWW

X WWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWE dd/MM/yyyy

X WWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWE dd/MM/yyyy

X WWWWWWWE dd/MM/yyyy X WWWWWWWE dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X E [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXNE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
 Thuế suất X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XE

Trị giá tính thuế(M) XE - 12.345.678.901.234.567.890
 Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXX
 Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XE
 Mã ngoài hạn ngạch X
 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX

Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người nhập khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWWW8WWWWW9WWWWW Mã bưu chính XXXXXE Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWWW8WWWWW9WWWWW Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXX Người ủy thác nhập khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWWW8WWWWW9WWWWW				Người xuất khẩu Mã XXXXXXXXX1-XXE Tên XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX Mã bưu chính XXXXXXXX Địa chỉ XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Mã nước XE Người ủy thác xuất khẩu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX Mã nhân viên Hải quan XXXXE			
Số vận đơn 1 XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE 2 XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE 3 XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE 4 XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE 5 XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Số lượng 12.345.678 XXE Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE Số lượng container NNE				Địa điểm lưu kho XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX Địa điểm dỡ hàng XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Địa điểm xếp hàng XXXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày hàng đến dd/MM/yyyy Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8 XXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2 XXXXXXXX3XXXXXXXXX Ngày được phép nhập kho đầu tiên dd/MM/yyyy Mã vận bản pháp quy khác XE XE XE XE XE			
Số hóa đơn X - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNN1NE Ngày phát hành dd/MM/yyyy Phương thức thanh toán XXXXXE Tổng trị giá hóa đơn X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 Tổng trị giá tính thuế 1.234.567.890.123.456.789 Tổng hệ số phân bổ trị giá 12.345.678.901.234.567.890 - X Mã kết quả kiểm tra nội dung X							
Giấy phép nhập khẩu 1 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX 2 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX 3 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX 4 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX 5 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX							
Mã phân loại khai trị giá X Khai trị giá tổng hợp XXXXXXXX X - XE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XE XXXE - 12.345.678.901.234.567.890 Các khoản điều chỉnh Phí vận chuyển X - XXE - 123.456.789.012.345.678 Phí bảo hiểm X - XXE - 1.234.567.890.123.456 - XXXXE Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ 1 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 2 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 3 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 4 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 5 X - XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 12.345.678.901.234.567.890 Chi tiết khai trị giá WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW							
Tên sắc thuế Tổng tiền thuế Số dòng tổng 1 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE 2 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE 3 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE 4 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE 5 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE 6 X WWWWWW 12.345.678.901 VND NE				Tổng tiền thuế phải nộp 12.345.678.901 VND Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789 Mã xác định thời hạn nộp thuế X Người nộp thuế X Mã lý do đề nghị BP X Phân loại nộp thuế X			
Tổng số trang của tờ khai NE				Tổng số dòng hàng của tờ khai NE			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXNE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Số dính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Phân loại chỉ thị của Hải quan X

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
2 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
3 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
4 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
5 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
6 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
7 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
8 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
9 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
10 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW
 Ngày cấp phép dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Phân loại thẩm tra sau thông quan XE
 Ngày phê duyệt BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép NE
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

WWWWW1WWWWW2WWWWW

X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy
 X WWWWWW dd/MM/yyyy X WWWWWW dd/MM/yyyy

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

X WWWWWW dd/MM/yyyy

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
 Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
 2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
 3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
 Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X E [X] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXNE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0

Số của mục khai khoản điều chỉnh N N N N N
 Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
 Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
 Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XE - XXXE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 VND
 Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE
 Thuế suất X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X
 Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 VND
 Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu NNNNNNNN1NE - XXXE

Trị giá tính thuế(M) X X E - 12.345.678.901.234.567.890
 Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 - VND - XXXE
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối XXXXXXXX
 Nước xuất xứ XE - XXXXXE - XE
 Mã ngoài hạn ngạch X
 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX

Thuế và thu khác

1	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
2	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
3	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
4	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		
5	Tên	WWWWWWE	Mã áp dụng thuế suất	XXXXXXXXXE
	Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567 VND	Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE
	Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3
	Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 VND		XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE
	Số tiền miễn giảm	1.234.567.890.123.456 VND		

<IMP>

1 / 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký

Số tờ khai đầu tiên

Mã loại hình

[]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai

Mã bộ phận xử lý tờ khai

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Mã nước

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1

2

3

4

5

Số lượng

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

Số lượng container

Địa điểm lưu kho

Địa điểm dỡ hàng

Địa điểm xếp hàng

Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

Phương thức thanh toán

Tổng trị giá hóa đơn

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1

2

3

4

5

Mã phân loại khai trị giá

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

	Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1			VND	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2			VND	Số tiền bảo lãnh	VND
3			VND	Tỷ giá tính thuế	
4			VND		
5			VND		
6			VND	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Người nộp thuế
				Mã lý do đề nghị BP	Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai	Số tờ khai đầu tiên	- /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng		
Mã phân loại kiểm tra	Mã loại hình	[]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Ngày thay đổi đăng ký	/ /
Ngày đăng ký		
Số đính kèm khai báo điện tử	1 -	2 -
		3 -
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai		
Mã bộ phận xử lý tờ khai		
Thời hạn tái nhập/ tái xuất / / -		

Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp

Số quản lý người sử dụng

Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan
 Ngày cấp phép
 Ngày hoàn thành kiểm tra
 Phân loại thẩm tra sau thông quan
 Ngày phê duyệt BP
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Thông tin trung chuyển

Địa điểm

Ngày đến

Ngày khởi hành

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (giải phóng hàng)

Số tờ khai
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký

Số tờ khai đầu tiên

Mã loại hình

[]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai

Mã bộ phận xử lý tờ khai

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

< 01 >

Mã số hàng hóa

Mô tả hàng hóa

Mã quản lý riêng

Mã phân loại tái xác nhận giá []

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S)

Số lượng tính thuế

Thuế suất

Số tiền thuế

Số tiền miễn giảm

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Số lượng (1)

Số lượng (2)

Đơn giá hóa đơn

Trị giá tính thuế(M)

Đơn giá tính thuế

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ

Mã ngoài hạn ngạch

VND

Thuế và thu khác

1	Tên				
	Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất		
	Thuế suất		Số lượng tính thuế		
	Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác		
	Số tiền miễn giảm	VND			
2	Tên				
	Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất		
	Thuế suất		Số lượng tính thuế		
	Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác		
	Số tiền miễn giảm	VND			
3	Tên				
	Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất		
	Thuế suất		Số lượng tính thuế		
	Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác		
	Số tiền miễn giảm	VND			
4	Tên				
	Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất		
	Thuế suất		Số lượng tính thuế		
	Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác		
	Số tiền miễn giảm	VND			
5	Tên				
	Trị giá tính thuế	VND	Mã áp dụng thuế suất		
	Thuế suất		Số lượng tính thuế		
	Số tiền thuế	VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác		
	Số tiền miễn giảm	VND			

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

1 / 3

Số tờ khai	NNNNNNNNN1NE	Số tờ khai đầu tiên	XXXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	NNNNNNNNN1NE		
Mã phân loại kiểm tra	XX E	Mã loại hình	XXE X X
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	XXXXXXXXXXE	Mã số thuế đại diện	XXXE
Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss	Mã bộ phận xử lý tờ khai	XE
Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy - X	Ngày thay đổi đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người xuất khẩu

Mã	XXXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW
Số điện thoại	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu

Mã	XXXXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7 WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Người nhập khẩu

Mã	XXXXXXXXXX1-XXE
Tên	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXXE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Mã nước	XE

Đại lý Hải quan	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
-----------------	--	-----------------------	-------

Số vận đơn	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Số lượng	12.345.678 XXE
Tổng trọng lượng hàng (Gross)	1.234.567.890 XXE
Địa điểm lưu kho	XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
Địa điểm nhận hàng cuối cùng	XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Địa điểm xếp hàng	XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Phương tiện vận chuyển dự kiến	XXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Ngày hàng đi dự kiến	dd/MM/yyyy
Ký hiệu và số hiệu	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7 XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu

1	XXXX XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
2	XXXX XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
3	XXXX XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
4	XXXX XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE
5	XXXX XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Số hóa đơn	X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	NNNNNNNNN1NE
Ngày phát hành	dd/MM/yyyy
Phương thức thanh toán	XXXXXXE
Tổng trị giá hóa đơn	XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X
Tổng trị giá tính thuế	XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Tỷ giá tính thuế	XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789
Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND	X	Người nộp thuế	X	Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Phân loại nộp thuế	X
Tổng số tiền thuế xuất khẩu	12.345.678.901	XXE	Tổng số tiền lệ phí	12.345.678.901	VND		
Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901	XXE					

Tổng số trang của tờ khai	NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai	NE
---------------------------	----	-------------------------------	----

Số đính kèm khai báo điện tử	1	XXE - NNNNNNNNN1NE	2	XXE - NNNNNNNNN1NE	3	XXE - NNNNNNNNN1NE
------------------------------	---	--------------------	---	--------------------	---	--------------------

Phần ghi chú	WWWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5 WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW
--------------	---

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE	Số quản lý người sử dụng	XXXXE
------------------------------------	------------------------	--------------------------	-------

Mục thông báo của Hải quan

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)	dd/MM/yyyy
Địa điểm	Ngày đến
Ngày khởi hành	
Thông tin trung chuyển	1 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
	2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
	3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	XXXXXXE dd/MM/yyyy

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE
 Tên XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW

Số container

1	XXXXXXX1XE	2	XXXXXXX1XE	3	XXXXXXX1XE	4	XXXXXXX1XE	5	XXXXXXX1XE
6	XXXXXXX1XE	7	XXXXXXX1XE	8	XXXXXXX1XE	9	XXXXXXX1XE	10	XXXXXXX1XE
11	XXXXXXX1XE	12	XXXXXXX1XE	13	XXXXXXX1XE	14	XXXXXXX1XE	15	XXXXXXX1XE
16	XXXXXXX1XE	17	XXXXXXX1XE	18	XXXXXXX1XE	19	XXXXXXX1XE	20	XXXXXXX1XE
21	XXXXXXX1XE	22	XXXXXXX1XE	23	XXXXXXX1XE	24	XXXXXXX1XE	25	XXXXXXX1XE
26	XXXXXXX1XE	27	XXXXXXX1XE	28	XXXXXXX1XE	29	XXXXXXX1XE	30	XXXXXXX1XE
31	XXXXXXX1XE	32	XXXXXXX1XE	33	XXXXXXX1XE	34	XXXXXXX1XE	35	XXXXXXX1XE
36	XXXXXXX1XE	37	XXXXXXX1XE	38	XXXXXXX1XE	39	XXXXXXX1XE	40	XXXXXXX1XE
41	XXXXXXX1XE	42	XXXXXXX1XE	43	XXXXXXX1XE	44	XXXXXXX1XE	45	XXXXXXX1XE
46	XXXXXXX1XE	47	XXXXXXX1XE	48	XXXXXXX1XE	49	XXXXXXX1XE	50	XXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

Ngày	Tên	Nội dung
1 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
2 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
3 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
4 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
5 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
6 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
7 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
8 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
9 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
10 dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5WWWWWWW6WWWWWWW7
WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
WWWWWWW5WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE

Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE

Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - X XE - XXXE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 X XE Trị giá tính thuế(M) X XE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 X XE XXXE

Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X

Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X XE

Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 X XE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE

Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - X XE

Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E

Số lượng 123.456.789.012 XXXE

Số lượng 123.456.789.012 XXXE

Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]

Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4WWWWWWW5WWWWWWW6WWWWWWW7
WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW0WWWWWWW1WWWWWWW2WWWWWWW3WWWWWWW4
WWWWWWW5WWWWWWW6WWWWWWW7WWWWWWW8WWWWWWW9WWWWWWW

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE

Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE

Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - X XE - XXXE

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 X XE Trị giá tính thuế(M) X XE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 X XE XXXE

Thuế suất XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE - X

Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X XE

Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 X XE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE

Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNNN1NE - X XE

Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2E

Số lượng 123.456.789.012 XXXE

Số lượng 123.456.789.012 XXXE

Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

1 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Người xuất khẩu

Mã XXXXXXXXX1-XXE
 Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW
 Mã bưu chính XXXXXE
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW
 Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Người ủy thác xuất khẩu

Mã XXXXXXXXX1-XXE
 Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW

Người nhập khẩu

Mã XXXXXXXXX1-XXE
 Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXE
 Mã bưu chính XXXXXE
 Địa chỉ XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Mã nước XE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Số vận đơn XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Số lượng 12.345.678 XXE
 Tổng trọng lượng hàng (Gross) 1.234.567.890 XXE
 Địa điểm lưu kho XXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
 Địa điểm nhận hàng cuối cùng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Địa điểm xếp hàng XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Phương tiện vận chuyển dự kiến XXXXXXXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày hàng đi dự kiến dd/MM/yyyy
 Ký hiệu và số hiệu XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7
 XXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXE

Giấy phép xuất khẩu

1 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
 2 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
 3 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
 4 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE
 5 XXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Số hóa đơn

X- XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXE

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử NNNNNNNNN1NE

Ngày phát hành dd/MM/yyyy

Phương thức thanh toán XXXXXE

Tổng trị giá hóa đơn XXE - XXE - 12.345.678.901.234.567.890 - X

Tổng trị giá tính thuế XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Tỷ giá tính thuế XXE - 123.456.789 XXE - 123.456.789

Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567.890 - X

Phân loại không cần quy đổi VND X Người nộp thuế X Mã xác định thời hạn nộp thuế X Phân loại nộp thuế X
 Tổng số tiền thuế xuất khẩu 12.345.678.901 XXE Tổng số tiền lệ phí 12.345.678.901 VND
 Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Số đính kèm khai báo điện tử 1 XXE - NNNNNNNNN1NE 2 XXE - NNNNNNNNN1NE 3 XXE - NNNNNNNNN1NE

Phần ghi chú WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5
 WWWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Số quản lý người sử dụng XXXXE

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày cấp phép xuất nhập dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành) dd/MM/yyyy

Thông tin trung chuyển 1 XXXXXE Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành

2 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

3 XXXXXE dd/MM/yyyy ~ dd/MM/yyyy

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế XXXXXE dd/MM/yyyy

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

2 / 3

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXX1XE - NE / NE
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNNN1NE
 Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình X X X Mã số thuế đại diện XXXE
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
 Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
 Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

Vanning

Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng

Mã 1 XXXXXE 2 XXXXXE 3 XXXXXE 4 XXXXXE 5 XXXXXE
 Tên XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW

Số container

1	XXXXXXX1XE	2	XXXXXXX1XE	3	XXXXXXX1XE	4	XXXXXXX1XE	5	XXXXXXX1XE
6	XXXXXXX1XE	7	XXXXXXX1XE	8	XXXXXXX1XE	9	XXXXXXX1XE	10	XXXXXXX1XE
11	XXXXXXX1XE	12	XXXXXXX1XE	13	XXXXXXX1XE	14	XXXXXXX1XE	15	XXXXXXX1XE
16	XXXXXXX1XE	17	XXXXXXX1XE	18	XXXXXXX1XE	19	XXXXXXX1XE	20	XXXXXXX1XE
21	XXXXXXX1XE	22	XXXXXXX1XE	23	XXXXXXX1XE	24	XXXXXXX1XE	25	XXXXXXX1XE
26	XXXXXXX1XE	27	XXXXXXX1XE	28	XXXXXXX1XE	29	XXXXXXX1XE	30	XXXXXXX1XE
31	XXXXXXX1XE	32	XXXXXXX1XE	33	XXXXXXX1XE	34	XXXXXXX1XE	35	XXXXXXX1XE
36	XXXXXXX1XE	37	XXXXXXX1XE	38	XXXXXXX1XE	39	XXXXXXX1XE	40	XXXXXXX1XE
41	XXXXXXX1XE	42	XXXXXXX1XE	43	XXXXXXX1XE	44	XXXXXXX1XE	45	XXXXXXX1XE
46	XXXXXXX1XE	47	XXXXXXX1XE	48	XXXXXXX1XE	49	XXXXXXX1XE	50	XXXXXXX1XE

Chỉ thị của Hải quan X

	Ngày	Tên	Nội dung
1	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
2	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
3	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
4	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
5	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
6	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
7	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
8	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
9	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0
10	dd/MM/yyyy	WWWWW1WWWWW2 WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6 WWWWW7WWWWW8 WWWWW9WWWWW0	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0 WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0

<EXP>

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (thông quan)

3 / 3

Số tờ khai NNNNNNNN1NE Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXX1XE - NE / NE
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng NNNNNNNN1NE
Mã phân loại kiểm tra XX E Mã loại hình XXE X X Mã số thuế đại diện XXXE
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXXXXXXE Mã bộ phận xử lý tờ khai XE
Ngày đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày thay đổi đăng ký dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Thời hạn tái nhập/ tái xuất dd/MM/yyyy - X

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE

Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE

Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XXE

Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

< XE >

Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE Mã quản lý riêng XXXXXXXE Mã phân loại tái xác nhận giá [X]
Mô tả hàng hóa WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số lượng (1) 123.456.789.012 XXXE
Số lượng (2) 123.456.789.012 XXXE
Đơn giá hóa đơn 123.456.789 - XXE - XXXE

Trị giá hóa đơn 12.345.678.901.234.567.890

Thuế xuất khẩu

Trị giá tính thuế(S) 12.345.678.901.234.567 XXE Trị giá tính thuế(M) XXE - 12.345.678.901.234.567.890
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE Đơn giá tính thuế 123.456.789.012.345.678 XXE XXXE
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX - X
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 XXE
Số tiền miễn giảm 1.234.567.890.123.456 XXE

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng XE

Danh mục miễn thuế xuất khẩu NNNNNNNN1NE - XXE

Tiền lệ phí Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E Tiền bảo hiểm Đơn giá XXXXXXXX1XXXXXXXXX2E
Số lượng 123.456.789.012 XXXE Số lượng 123.456.789.012 XXXE
Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND Khoản tiền 1.234.567.890.123.456 VND

Mã văn bản pháp luật khác 1 XE 2 XE 3 XE 4 XE 5 XE

Miễn / Giảm / Không chịu thuế xuất khẩu

XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXXE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

1/2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã XXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Mã bưu chính XXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW

Số điện thoại XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan XXXXE XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE Mã nhân viên Hải quan XXXXE

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWW	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWW	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWW	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWW	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWW	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai NE Tổng số dòng hàng của tờ khai NE

Tờ khai bổ sung sau thông quan (chưa đăng ký)

2 / 2

Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - X
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc	XE	Mô tả hàng hóa	Mã nước xuất xứ
Trước khi khai báo	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXX0XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		XE
Sau khi khai báo	XXXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXX6XXXXXXXXXX7XXXXXXXXXX8XXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXE		XE

Trước khi khai báo	Sau khi khai báo	Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa XXXX.XX.XX.X1XE	XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE		
Trị giá tính thuế 12.345.678.901.234.567	12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế 123.456.789.012 XXXE	123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất XXXXXXXXXE	XXXXXXXXXXE	
Thuế suất XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXE	
Số tiền thuế 1.234.567.890.123.456 X	1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

1/2

Số thông báo	NNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký tờ khai	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNN1NE - XXE	Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - xx
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

Người khai

Mã	XXXXXXXX1-XXE
Tên	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7 WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Mã bưu chính	XXXXXXE
Địa chỉ	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7 WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Số điện thoại	XXXXXXXX1XXXXXXXXXE

Đại lý Hải quan	XXXXE	XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXXXX4XXXXXXXXXE	Mã nhân viên Hải quan	XXXXE
-----------------	-------	--	-----------------------	-------

Mã lý do khai bổ sung	X	Phân loại nộp thuế	X		
Mã xác định thời hạn nộp thuế	X	Ngày hiệu lực của chứng từ	dd/MM/yyyy	Thời hạn nộp thuế (GTGT)	NNE NNE

Số quản lý trong nội bộ doanh nghiệp	XXXXXXXX1XXXXXXXXXE
--------------------------------------	---------------------

	Tỷ giá tính thuế	Phần ghi chú
Trước khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
Sau khi khai báo	XXE - 123.456.789	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5 WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE

Mã sắc thuế	Tổng số tiền tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE
X WWWWWWE	X 12.345.678.901 XXE

Tổng số trang của tờ khai	NE	Tổng số dòng hàng của tờ khai	NE
---------------------------	----	-------------------------------	----

Mục thông báo của Hải quan

Lý do	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7 WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWW0WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWWWW4 WWWWWWWW5WWWWWWWW6WWWWWWWW7WWWWWWWW8WWWWWWWW9WWWWWWWWE
-------	--

Tên của người phụ trách	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWE
-------------------------	-----------------------------------

Tên trưởng đơn vị Hải quan	WWWWWWWW1WWWWWWWW2WWWWWWWW3WWWWWE
----------------------------	-----------------------------------

Tờ khai bổ sung sau thông quan (được chấp nhận)

2/2

Số thông báo	NNNNNNNNN1NE	Ngày hoàn thành kiểm tra	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Số tờ khai bổ sung	NNNNNNNNN1NE	Ngày đăng ký	dd/MM/yyyy hh:mm:ss
Cơ quan nhận	XXXXXXXXXXE	Nhóm xử lý hồ sơ	XE
Số tờ khai	X - NNNNNNNNN1NE - XXE	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	dd/MM/yyyy - XX
Ngày cấp phép	dd/MM/yyyy	Thời hạn tái nhập/ tái xuất	dd/MM/yyyy

< XE >

Số thứ tự dòng/hàng trên tờ khai gốc

XE

Mô tả hàng hóa

Mã nước xuất xứ

Trước khi khai báo WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 XE
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Sau khi khai báo WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 XE
 WWWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4
 WWWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Trước khi khai báo		Sau khi khai báo		Tăng/giảm thuế
Thuế xuất nhập khẩu				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã số hàng hóa	XXXX.XX.XX.X1XE		XXXX.XX.XX.X1XE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456
X WWWWWWWE				
Trị giá tính thuế	12.345.678.901.234.567		12.345.678.901.234.567	
Số lượng tính thuế	123.456.789.012 XXXE		123.456.789.012 XXXE	
Mã xác định thuế suất	XXXXXXXXXE		XXXXXXXXXE	
Thuế suất	XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE		XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXE	
Số tiền thuế	1.234.567.890.123.456 X		1.234.567.890.123.456 X	X 1.234.567.890.123.456

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Số danh mục miễn thuế NNNNNNNN1NE Mã số quản lý chung XXXXXXXXX1XXE Phân loại xuất nhập khẩu X

Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai XXXXE Ngày khai báo dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Ngày sửa đổi dd/MM/yyyy hh:mm:ss Ngày hoàn thành kiểm tra dd/MM/yyyy hh:mm:ss

Người khai Mã XXXXXXXXX1-XXE

Tên WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Địa chỉ WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7
WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Số điện thoại XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE

Thời hạn miễn thuế dd/MM/yyyy

Tên dự án đầu tư WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW

Địa điểm xây dựng dự án WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Mục tiêu dự án WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Mã miễn thuế xuất nhập khẩu
XXXXE XXXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXXX3XXXXXXXXXX4XXXXXXXXXX5XXXXXXXXXXE

Phạm vi đăng ký DMMT WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Ngày dự kiến xuất nhập khẩu dd/MM/yyyy

Giấy phép đầu tư số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Ngày chứng nhận dd/MM/yyyy

Cấp bởi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần N Số XXXXXXXXX1XXXXXXXXXXE Ngày dd/MM/yyyy

Điều chỉnh bởi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5
WWWWWWWWW6WWWWWWWWW7WWWWWWWWW8WWWWWWWWW9WWWWWWWWW

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

Danh sách người xuất nhập khẩu

1. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
2. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
3. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
4. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
5. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
6. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
7. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
8. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
9. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
10. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
11. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
12. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
13. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
14. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW
15. XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWW

Ghi chú (dành cho Người khai)

WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9
WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8
WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWW

Cam kết sử dụng đúng mục đích

WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Ghi chú (dành cho Hải quan)

WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW

Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu

[illegible]

Bản chi thị sửa đổi của Hải quan

Số tờ khai đầu tiên XXXXXXXXXX - NE / NE

Số tờ khai NNNNNNNNN1NE

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra XX E

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

Ngày đăng ký XX/XX/XXXX hh:mm:ss

Phân loại chi thị của Hải quan X

Ngày thay đổi đăng ký XX/XX/XXXX hh:mm:ss

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai XXXE

Mã bộ phận xử lý tờ khai XX

Thời hạn tái nhập/tái xuất XX/XX/XXXX - X

Nội dung

Tên

Ngày

1 XX/XX/XXXX

2 XX/XX/XXXX

3 XX/XX/XXXX

4 XX/XX/XXXX

5 XX/XX/XXXX

6 XX/XX/XXXX

7 XX/XX/XXXX

8 XX/XX/XXXX

9 XX/XX/XXXX

10 XX/XX/XXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXXXX

CQ HẢI QUAN WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWW
WWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW
CHI CỤC HQ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWW
WWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW
Số: NNNNNNNN1NE / TBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Đơn vị xuất/nhập khẩu: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW9WWWWW
Mã số thuế: XXXXXXXX1-XXE
Mã bưu chính: XXXXXX
Địa chỉ: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
WWW8WWWWW9WWWWW
Số điện thoại: XXXXXXXX1XXXXXXXXX
Đã kê khai số thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai Hải quan số NNNNNNNN1NE Ngày đăng ký tờ khai dd/MM/yyyy
Mã loại hình: XXE
Ngân hàng bảo lãnh: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành bảo lãnh: NNNE
Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXE XXXXXXXXE
Loại bảo lãnh: WWWWWW1WWWWW
Ngân hàng trả thay: WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7
Mã ngân hàng: XXXXXXXX1E Năm phát hành hạn mức: NNNE
Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXE XXXXXXXXE

Sắc thuế	Chương	Tiểu mục	Số tiền thuế	Số tiền thuế miễn	Số tiền thuế giảm	Số thuế phải nộp
WWWWWWE	Ghi theo chương của bộ chủ quản	NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
WWWWWWE		NNNE	123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			123.456.789.012	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

Tiền tệ: XXE Tỷ giá: 123.456.789

Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền trên tại bộ phận thu thuế của cơ quan Hải quan ra thông báo này hoặc nộp vào tài khoản số XXXXXXXX1XXXXE tại Kho bạc Nhà nước
WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW

WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9
WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8
WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

Ngày dd/MM/yyyy
NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ)

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam:
1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

(**) : Tiểu mục thu thuế bảo vệ môi trường:
2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

THÔNG BÁO

Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Ấn định thuế đối với tờ khai Hải quan số: NNNNNNNNN1NE

Ngày đăng ký tờ khai: dd/MM/yyyy

Loại hình: XXE

Đơn vị xuất/nhập khẩu: NNNNNNNNN1NE

Mã số thuế: XXXXXXXXXX1-XXE

Mã bưu chính: XXXXXXE

Địa chỉ: NNNNNNNNN1NE

Số điện thoại: XXXXXXXXXX1XXXXXXXE

Nghân hàng bảo lãnh: NNNNNNNNN1NE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXXXE

Số chứng từ bảo lãnh: XXXXXXXXXXE

Loại bảo lãnh: NNNNNNNNN1NE

Nghân hàng trả thay: NNNNNNNNN1NE

Mã ngân hàng: XXXXXXXXXXE

Số chứng từ hạn mức: XXXXXXXXXXE

Năm phát hành hạn mức: NNNNE

Sắc thuế	Chương	Tiêu mục	Số thuế khai báo	Số thuế ấn định	Số thuế chênh lệch
XXXXXXXE	Ghi	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
XXXXXXXE	theo	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
XXXXXXXE	chương	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
XXXXXXXE	của bộ	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
XXXXXXXE	chủ	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
XXXXXXXE	quản	NNNE	12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012
Tổng cộng			12.345.678.901	12.345.678.901	123.456.789.012

3. Trong thời hạn NNE ngày kể từ ngày dd/MM/yyyy đơn vị/ngân hàng có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế chênh lệch nêu tại mục 2 vào tài khoản số XXXXXXXXXX1XXXXXE tại Kho bạc Nhà nước NNNNNNNNN1NE hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan Hải quan.

Nơi nhận:

Tên người nộp thuế;

Cục HQ;

Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

(*) : Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam:

1951: Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1952: Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
1953: Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam

(**): Tiêu mục thu thuế bảo vệ môi trường:

2005 - Thu từ than đá; 2006 - Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon
2007 - Thu từ túi nilong; 2008 - Thu từ thuốc diệt cỏ; 2049 - Thu từ các sản phẩm, hàng hóa khác

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong	X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWE	Cơ quan Hải quan	XXXXXXXXXE
Số tờ khai vận chuyển	XXXXXXXX1XE	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	X
Người khai	XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE	Ngày lập tờ khai	dd/MM/yyyy
Địa chỉ	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWW8WWWWW9WWWWWWE		
Nhà vận chuyển	XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5 WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWWWE		
Địa chỉ	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWW8WWWWW9WWWWWWE		
Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương	XXXXXXXX1E		
Ngày hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương	dd/MM/yyyy	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương	dd/MM/yyyy
Phương tiện vận chuyển	XE - XXXXXXXX1XE		
Mục đích vận chuyển	XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWWWE		
Loại hình vận tải	XE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWWWE		
Địa điểm xếp hàng			
Mã	(Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXE	(Vị trí xếp hàng)	XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga xếp hàng) XXXXXE [X]
Tên	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWE	Đi (dự kiến)	dd/MM/yyyy
Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)	Đến (dự kiến)	Đi (dự kiến)	
1 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy	
2 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy	
3 XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy	
Địa điểm dỡ hàng			
Mã	(Khu vực chịu sự giám sát Hải quan) XXXXXE	(Vị trí dỡ hàng)	XXXXXE (Cảng / cửa khẩu / ga dỡ hàng) XXXXXE [X]
Tên	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWE	Đến (dự kiến)	dd/MM/yyyy
Tuyến đường	XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE		
Loại bảo lãnh	X	Số tiền bảo lãnh	12.345.678.901 VND
Số lượng cột trong tờ khai	N	Số lượng container	NNE
Ghi chú 1	WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7 WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4 WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1 WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWE		

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWE Cơ quan Hải quan XXXXXXXX
 Số tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Mã HS (4 số) XXXE
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người ủy thác (Truster) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy
 Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Mã HS (4 số) XXXE
 Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX
 Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy
 Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXXXE
 Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X
 Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE
 Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy
 Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Người ủy thác (Truster) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW
 Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890
 Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE
 Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE
 Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy
 Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển

3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE
Sổ tờ khai vận chuyển XXXXXXXX1XE Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXE XXXE XXXE XXXE XXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Mã HS (4 số) XXXE

Ký hiệu số hiệu XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX7XXXXXXXXX8XXXXXXXXX9XXXXXXXXX0XXXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXE XXXE XXXE XXXE XXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW9WWWWW0WWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW

4 / 5

<5> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) XXXXXXXXXXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXXX3XXXXE Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Ký hiệu số hiệu: XXXXXXXXXX1XXXXXXX2XXXXXXX3XXXXXXX4XXXXXXX5XXXXXXX6XXXXXXX7XXXXXXXXXXXX3XXXXXXXXXXXX2XXXXXXXXXXXX1XXXXXXXXXXXX0XXXXXXXXXXXX8XXXXXXXXXXXX9XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX

Địa điểm xuất phát: XXXXX - XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
 Địa điểm đích: XXXXX - XXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXXX
 Loại manifest: XXX

Người nhập khẩu XXXXXXXXXX1-XXE - SXXXXXXXXXXXXX

Người xuất khẩu - XXXXXXXXXX1-XXE

[illegible]

Planché 1

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trong lĩnh 1.234.567.890 - XXE The dich 1.234.567.890 - XXE

4MMMMMMMMMCMMMMMMMMMM2MMMMMMMMMTMMMMMMMMMOMMMMMMMM6MMMMMMMM8MMMMMMMM
7MMMMMMMM9MMMMMMMM5MMMMMMMM4MMMMMMMM3MMMMMMMM2MMMMMMMMTMMMMMMMM Ghĩ chĩ 2

Ngày dự kiến kết thúc văn chuyên dd/MM/yyyy - XE

Mã bưu chính XXXXXXXE

TABLE 1.

XXXXXXXXXXXXX
XXXXXXXXXXXXX
XXXXXXXXXXXXX
XXXXXXXXXXXXX
XXXXXXXXXXXXX

XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX

```
XXXXXXXXXXXXX      XXXXXXXXX      XXXXXXXXXX      XXXXXXXXXX      XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXXXXX      XXXXXXXXX      XXXXXXXXXX      XXXXXXXXXX      XXXXXXXXXX
```

XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX
XXXXXXXXXX

5 / 5

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXXXX

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu x

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số dòng hàng trên tờ khai Số seal

[illegible]

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

1 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E

Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Người khai XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXXE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Nhà vận chuyển XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Số hợp đồng vận chuyển / giấy tờ tương đương XXXXXXXX1E Ngày hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy Ngày hết hạn hợp đồng/giấy tờ dd/MM/yyyy

Phương tiện vận chuyển XE - XXXXXXXX1XE Mục đích vận chuyển XXE - WWWWWW1E

Loại hình vận tải XE - WWWWWW1E

Địa điểm khởi hành

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi chất hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng) XXXXE [X]

Tên WWWWWW1E Đi (dự kiến) dd/MM/yyyy

Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (Khai báo gộp)	Đến (dự kiến)	Đi (dự kiến)
1 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
2 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy
3 XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE	dd/MM/yyyy	dd/MM/yyyy

Địa điểm đích

Mã (Khu vực chịu sự giám sát hải quan) XXXE (Nơi dỡ hàng) XXXXE (Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng) XXXXE [X]

Tên WWWWWW1E Đến (dự kiến) dd/MM/yyyy

Tuyến đường XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE

Loại bảo lãnh X Số tiền bảo lãnh 12.345.678.901 VND

Số lượng cột trong tờ khai N Số lượng container NNE

Ghi chú 1 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWE

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

2 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1NE

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<1> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

<2> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXX

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu XXXE dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

Thông báo phê duyệt lại khai báo vận chuyển

3 / 5

Cờ báo yêu cầu xác nhận/nhiệm phong X - WWWWWW1E

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXE

Số tờ khai vận chuyển NNNNNNNN1E

Cờ báo nhập khẩu / xuất khẩu X

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

<3> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

<4> Số hàng hóa (Số B/L / AWB) X XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày phát hành vận đơn dd/MM/yyyy

Tên hàng WWWWWW1WWWWW2WWE NNNE

Mã HS (4 số) XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXXXXX4XXXXXXXXX5XXXXXXXXX6XXXXXXXXX

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXE

Ngày nhập ngoại quan kho lần đầu dd/MM/yyyy

Phân loại sản phẩm của nhà máy bảo thuế X Nước sản xuất hoặc nơi sản xuất XE - XXXXXE

Địa điểm xuất phát XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Địa điểm đích XXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXXE Loại manifest X

Phương tiện vận chuyển XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXXE - XXXXXXXX1XXXXXXXXX2XXXXXXXXX3XXXXE

Ngày dự kiến đến/đi dd/MM/yyyy

Người nhập khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXX1-XXE - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXX1-XX - WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Địa chỉ WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng 12.345.678 - XXE Tổng trọng lượng 1.234.567.890 - XXE Thể tích 1.234.567.890 - XXE

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWWWW4WWWWW5WWWWW6WWWWW7WWWWW8WWWWW

4 / 5

Cơ quan Hải quan XXXXXXXXXXE

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Ngày phát hành văn đơn dd/MM/yyyy

Ký hiệu số hiệu X7XXXXXXXX8XXXXXXXX9XXXXXXXX0XXXXXXXX1XXXXXXXX2XXXXXXXX3XXXXXX

Người nhập khẩu XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWE

Đĩa chi WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Người xuất khẩu XXXXXXXXXX1-XXE - WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWE

Dia chi WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWE

Người ủy thác (Trustor) XXXXXXXXXX1-XX - WWWWWWWWW1WWWWWWWWWW2WWWWWWWWWW3WWW

Dià chi WWWWWW1WWWWW2WWWWW3WWE

Luật khác XE XE XE XE XE Giá tiền XXE - 12.345.678.901.234.567.890

Số lượng	12.345.678 - XXE	Tổng trọng lượng	1.234.567.890 - XXE	Thể tích	1.234.567.890 - XXE
----------	------------------	------------------	---------------------	----------	---------------------

Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE XXXXE

Số giấy phép XXXXXXXXXX1E Ngày cấp phép dd/MM/yyyy Ngày hết hạn dd/MM/yyyy

Ghi chú 2 WWWWWWWW1WWWWWWWWW2WWWWWWWWW3WWWWWWWWW4WWWWWWWWW5WWWWWWWWW6WWWWWWWWW

W7WWWWWWWW8WWWE

Ngày cấp phép dd/MM/yyyy

Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển dd/MM/yyyy - NE

Đơn vị Hải quan nơi gửi trả

Mã bưu chính XXXXXXXXF

Địa chỉ WWWWWW1WWWWE

Tên WWWWWW1E

Số tờ khai xuất khẩu

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE.

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE NNNNNNNNN1NE

NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE NNNNNNNNNN1NE



$$5 / 5$$

Ngày lập tờ khai dd/MM/yyyy

Số seal

[illegible]

Phụ lục IV**MẪU TỜ KHAI HẢI QUAN, PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN CÁC BIỂU MẪU**

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

I. CÁC BIỂU MẪU:

1. Mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

- a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu(mẫu HQ/2015/XK);
- b) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu(mẫu HQ/2015/NK);

2. Mẫu Phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

- a) Phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu (mẫu HQ/2015-PLXK);
- b) Phụ lục tờ khai hàng hoá nhập khẩu (mẫu HQ/2015-PLNK);

Các mẫu biểu nêu trên được in mực đen, trên giấy trắng khổ A4; người sử dụng có thể tự in trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan Hải quan.

II. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

- 1. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu;
- 2. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu;
- 3. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên phụ lục tờ khai hàng hoá nhập khẩu ;
- 4. Hướng dẫn cách ghi các tiêu thức trên phụ lục tờ khai hàng hoá xuất khẩu;

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các phụ lục tờ khai (trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên)
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A- Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số (nếu có) của người bán hàng ở nước ngoài bán hàng cho thương nhân Việt Nam (thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hoá)
Ô số 2	Người nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của thương nhân nhập khẩu; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu là cá nhân).
Ô số 3	Người uỷ thác/người được uỷ quyền: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của thương nhân uỷ thác cho người nhập khẩu hoặc tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của người được uỷ quyền khai hải quan; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu người được uỷ quyền là cá nhân).
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của Đại lý hải quan; số, ngày hợp đồng đại lý hải quan. Trường hợp gửi kho ngoại quan thì khai tên kho ngoại quan.
Ô số 5	Loại hình: Người khai hải quan ghi rõ loại hình nhập khẩu tương ứng.
Ô số 6	Hoá đơn thương mại: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của hoá đơn thương mại (nếu có).
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu và ngày, tháng, năm hết hạn của giấy phép (nếu có).
Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số ngày, tháng, năm ký hợp đồng và ngày, tháng, năm hết hạn (nếu có) của hợp đồng

	hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).
Ô số 9	Vận đơn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của vận đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị do người vận tải cấp thay thế vận đơn (nếu có).
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm (được thoả thuận trong hợp đồng thương mại hoặc ghi trên vận đơn) nơi từ đó hàng hoá được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam.
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/ địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại cảng Hải Phòng và giao hàng cho người nhận hàng tại ICD Gia Thụy, người khai ghi Hải Phòng/Gia Thụy
Ô số 12	Phương tiện vận tải: Người khai hải quan ghi tên tàu biển, số chuyến bay, số chuyến tàu hỏa, số hiệu và ngày đến của phương tiện vận tải chở hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam theo các loại hình vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi mà từ đó hàng hoá được chuyển đến Việt Nam (nơi hàng hoá được xuất bán cuối cùng đến Việt Nam). Áp dụng mã nước cấp ISO 3166. (không ghi tên nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển qua đó).
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Người khai hải quan ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thoả thuận trong hợp đồng thương mại.
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Người khai hải quan ghi rõ phương thức thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng ...). (nếu có).
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Người khai hải quan ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO 4217 (ví dụ: đồng dollar Mỹ là USD). (nếu có).
Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Người khai hải quan ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam. (nếu có).
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại hoặc các chứng từ khác liên quan đến lô hàng.
	* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi: “theo phụ lục tờ khai”. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng.

	* Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).
Ô số 19	Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
Ô số 20	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Ghi tên mẫu C/O được cấp cho lô hàng thuộc các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.
Ô số 22	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 23. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.
Ô số 23	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thực tế giao dịch. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá (theo đơn vị ở ô số 23) bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 16, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 20.
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (x) giữa “Lượng hàng (ô

	số 22) và “Đơn giá nguyên tệ (ô số 24)”. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: Ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.
Ô số 26	Thuế nhập khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đồng Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 19 theo Biểu thuế áp dụng (Biểu thuế ưu đãi, Biểu thuế ưu đãi đặc biệt...) có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai c. Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi tổng số thuế nhập khẩu phải nộp tại ô “tiền thuế” tương ứng. - Trên phụ lục tờ khai ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế nhập khẩu phải nộp cho từng mặt hàng²
Ô số 27	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế TTĐB tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế TTĐB. c. Tiền thuế: Ghi số thuế TTĐB phải nộp của từng mặt hàng * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.
Ô số 28	Thuế bảo vệ môi trường (BVMT), người khai hải quan ghi: a. Số lượng chịu thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu là số lượng hàng hóa theo đơn vị quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. b. Mức thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.
Ô số 29	Thuế giá trị gia tăng (GTGT), người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế GTGT là giá thuế nhập khẩu tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng với thuế TTĐB (nếu có) cộng

	thuế BVMT (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu. b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế GTGT. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế GTGT phải nộp của từng mặt hàng * Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô 26.
Ô số 30	Tổng số tiền thuế (ô 26 + 27 + 28 + 29), người khai hải quan ghi: tổng số tiền thuế nhập khẩu, TTĐB, BVMT và GTGT; bằng chữ.
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container tương ứng và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; * Trường hợp có từ 4 container trở lên thì người ghi cụ thể thông tin trên phụ lục tờ khai hải quan không ghi trên tờ khai.
Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai hải quan ghi kết quả phân luồng lên tờ khai hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như sổ biên bản, sổ quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên hệ thống/trên tờ khai do doanh nghiệp in.
C. Các trường hợp không phải khai tại các ô tương ứng quy định trên tờ khai	
Các ô số: 6,	1. Hàng hóa là tài sản di chuyển

8, 13, 14, 15	2. Hành lý ký gửi của người xuất nhập cảnh. 3. Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tái xuất 4. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định. 5. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để bảo hành sửa chữa 6. Hàng hóa là quà biếu tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài biếu, tặng tổ chức, cá nhân Việt Nam. 7. Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này. 8. Hàng mẫu không thanh toán.
Ô số 9, số 10, số 11	1. Hành lý vượt quá định mức miễn thuế quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 2. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định quy định tại Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 3. Hàng hóa khác mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh.
Ô số 15, 16, 17, 21, 26, 27, 28, 29, 30	Hàng hóa gửi kho ngoại quan

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu;
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai.
	* Số lượng phụ lục tờ khai: là số các phụ lục tờ khai (trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên)
Góc trên bên phải tờ	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu ký tên, đóng dấu công chức.

khai	
A- Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của thương nhân Việt Nam bán hàng cho người mua hàng ở nước ngoài (thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hoá); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu là cá nhân).
Ô số 2	Người nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số (nếu có) của thương nhân nhập khẩu.
Ô số 3	Người uỷ thác/ người được uỷ quyền: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của thương nhân uỷ thác cho người xuất khẩu hoặc tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của người được uỷ quyền khai hải quan; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu người được uỷ quyền là cá nhân).
Ô số 4	Đại lý hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của Đại lý hải quan; Số, ngày hợp đồng đại lý hải quan.
Ô số 5	Loại hình: Người khai hải quan ghi rõ loại hình xuất khẩu tương ứng.
Ô số 6	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của giấy phép của các cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu và ngày, tháng, năm hết hạn của giấy phép (nếu có).
Ô số 7	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số ngày, tháng, năm ký hợp đồng và ngày, tháng, năm hết hạn (nếu có) của hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).
Ô số 8	Hoá đơn thương mại: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của hoá đơn thương mại (nếu có).
Ô số 9	Cửa khẩu xuất hàng: Ghi tên cảng, địa điểm (được thoả thuận trong hợp đồng thương mại) nơi từ đó hàng hoá được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu.
Ô số 10	Nước nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ đến cuối cùng được xác định tại thời điểm hàng hóa xuất khẩu, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa đó quá cảnh. Áp dụng mã nước, vùng lãnh thổ cấp ISO 3166.
Ô số 11	Điều kiện giao hàng: Người khai hải quan ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thoả thuận trong hợp đồng thương mại
Ô số 12	Phương thức thanh toán: Người khai hải quan ghi rõ phương thức thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng ...) (nếu có).
Ô số 13	Đồng tiền thanh toán: Người khai hải quan ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO 4217 (ví dụ: đồng dollar Mỹ là USD). (nếu có).

Ô số 14	Tỷ giá tính thuế: Người khai hải quan ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam. (nếu có).
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi: “theo phụ lục tờ khai”. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng. * Đối với lô hàng được áp vào một mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).
Ô số 16	Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
Ô số 17	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO. * Trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 18	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 19. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 19	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 13, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.

	* Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 16.
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa “Lượng hàng (ô số 18) và “Đơn giá (ô số 20)”. * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau: - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: Ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.
Ô số 22	Thuế xuất khẩu, người khai hải quan ghi: - Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. - Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 16 theo Biểu thuế xuất khẩu. - Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp của từng mặt hàng. * Trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi tổng số thuế xuất khẩu phải nộp tại ô “cộng” - Trên phụ lục tờ khai ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế xuất khẩu phải nộp cho từng mặt hàng.
Ô số 23	Thu khác, người khai hải quan ghi : - Trị giá tính thu khác: Ghi số tiền phải tính thu khác. - Tỷ lệ % : Ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định - Số tiền: Ghi số tiền phải nộp * Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 22.
Ô số 24	Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23), người khai hải quan ghi: tổng số tiền thuế xuất khẩu, thu khác, bằng số và bằng chữ.
Ô số 25	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; - Địa điểm đóng hàng: Ghi nơi đóng hàng hóa xuất khẩu vào container; * Trường hợp có từ 4 container trở lên thì người ghi cụ thể thông tin

	trên phụ lục tờ khai hải quan không ghi trên tờ khai.
Ô số 26	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hoá xuất khẩu.
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan Hải quan	
Ô số 28	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai hải quan ghi kết quả phân luồng lên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.
Ô số 29	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như sổ biên bản, sổ quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 30	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên hệ thống/trên tờ khai do doanh nghiệp in.
Ô số 31	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hoá xuất khẩu.
C. Các trường hợp không phải khai tại các ô tương ứng quy định trên tờ khai	
Các ô số: 7, 8, 9, 10, 11, 12	- Hàng hóa là tài sản di chuyển. - Hành lý ký gửi của người xuất cảnh, nhập cảnh. - Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tái xuất. - Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định. - Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để bảo hành sửa chữa. - Hàng hóa là quà biếu tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam biếu, tặng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	Phụ lục số: là số thứ tự của phụ lục tờ khai đăng ký do người khai hải quan ghi.
Góc trên bên phải tờ khai	* Số tờ khai: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan do công chức Hải quan ghi bao gồm: số tờ khai, ký hiệu loại hình nhập khẩu, ký hiệu Chi cục Hải quan đăng ký theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai. * Loại hình: Người khai hải quan khai loại hình như trên tờ khai nhập khẩu.
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại hoặc các chứng từ khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp phân loại theo thông báo kết quả phân tích, phân loại thì ghi số văn bản thông báo.
Ô số 19	Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
Ô số 20	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Ghi tên mẫu C/O hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ được cấp cho lô hàng thuộc các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên. * Trường hợp tự chứng nhận xuất xứ thì cách ghi như sau: TCN+Tên viết tắt của Hiệp định (ví dụ: chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo Hiệp định thương mại tự do giữa các nước thành viên ASEAN thì ghi "TCNATIGA").
Ô số 22	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 23.
Ô số 23	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch.
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá (theo đơn vị ở ô số 23) bằng loại tiền tệ đã ghi ở mục 16, căn cứ

	vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa “Lượng hàng (ô số 22) và “Đơn giá (ô số 24)”.
Ô số 26	Thuế nhập khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 19 theo Biểu thuế áp dụng (Biểu thuế ưu đãi, Biểu thuế ưu đãi đặc biệt...) có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai c. Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng.
Ô số 27	Thuế TTĐB, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế TTĐB tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế TTĐB. c. Tiền thuế: Ghi số thuế TTĐB phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 28	Thuế BVMT, người khai hải quan ghi: a. Số lượng chịu thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu là số lượng hàng hóa theo đơn vị quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. b. Mức thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 29	Thuế GTGT, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế của thuế GTGT là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng với thuế TTĐB (nếu có) cộng thuế BVMT (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu. b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế GTGT. c. Tiền thuế: Ghi số thuế GTGT phải nộp của từng mặt hàng
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng container ghi như sau:
	- Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container;

	- Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container tương ứng và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất khẩu.
Phần giữa tờ khai	Phụ lục số: là số thứ tự của phụ lục tờ khai đăng ký do người khai hải quan ghi.
Góc trên bên phải tờ khai	Số tờ khai: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan do công chức Hải quan ghi bao gồm: số tờ khai, ký hiệu loại hình xuất khẩu, ký hiệu Chi cục Hải quan đăng ký theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai. Loại hình: Người khai hải quan khai loại hình như trên tờ khai xuất khẩu.
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 16	Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
Ô số 17	Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166.
Ô số 18	Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 19.
Ô số 19	Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc theo thực tế giao dịch.
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 13, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng xuất khẩu, là kết quả của phép nhân (X) giữa “Lượng hàng (ô số 18) và “Đơn giá (ô số 20)”.
Ô số 22	Thuế xuất khẩu, người khai hải quan ghi: a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam.

	b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 16 theo Biểu thuế xuất khẩu. c. Ghi số thuế xuất khẩu phải nộp của từng mặt hàng.
Ô số 23	Thu khác, người khai hải quan ghi : - Trị giá tính thu khác: Ghi số tiền phải tính thu khác. - Tỷ lệ % : Ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định - Số tiền: Ghi số tiền phải nộp
Ô số 25	Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa bằng container ghi như sau: - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; - Địa điểm đóng hàng: Ghi nơi đóng hàng hóa xuất khẩu vào container;
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

Ô số 4	Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá (qua máy soi/cân/thiết bị khác) ký tên, đóng dấu công chức	Công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá ký tên, đóng dấu công chức
Ô số 5	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức.	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký tên, đóng dấu công chức.



HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:		Số lượng phụ lục tờ khai:	
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:		6. Giấy phép số:		7. Hợp đồng:	
MST		Ngày		Ngày		Ngày	
2. Người nhập khẩu:		Ngày hết hạn		8. Hóa đơn thương mại:		9. Cửa khẩu xuất hàng:	
3. Người uỷ thác/ người được uỷ quyền		MST		10. Nước nhập khẩu:		11. Điều kiện giao hàng:	
4. Đại lý hải quan		MST		12. Phương thức thanh toán:		13. Đồng tiền thanh toán:	
MST		14. Tỷ giá tính thuế:		15. Mô tả hàng hóa		16. Mã số hàng hóa	
Số TT		17. Xuất xứ		18. Lượng hàng		19. Đơn vị tính	
1		20. Đơn giá nguyên tệ		21. Trị giá nguyên tệ		Cộng:	
2							
3							
Số TT		22. Thuế xuất khẩu		23. Thu khác			
a. Trị giá tính thuế		b. Thuế suất (%)		c. Tiền thuế		a. Trị giá tính thu khác	
1						b. Tỷ lệ (%)	
2						c. Số tiền	
3							
Cộng:				Cộng:			
24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:							
Bảng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT		a. Số hiệu container		b. Số lượng kiện trong container		c. Trọng lượng hàng trong container	
1						d. Địa điểm đóng hàng	
2							
3							
4						Cộng:	
26. Chứng từ đi kèm				27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)			
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan				30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát	
29. Ghi chép khác							

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ	
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Cộng:								
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thuế khác				
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền		
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Cộng:				Cộng:				
25. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container			d. Địa điểm đóng hàng		
1								
2								
3								
4								
			Cộng:					

27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:									
1. Người xuất khẩu:				5. Loại hình:					
2. Người nhập khẩu:				6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn	
MST				9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11 Cảng dỡ hàng:	
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:									
MST				12. Phương tiện vận tải:				13. Nước xuất khẩu:	
4.Đại lý Hải quan:				Tên, số hiệu:		Ngày đến			
MST				14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:			
				16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:			
Số TT	18. Mô tả hàng hóa		19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1									
Loại thuế			Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29): Bằng chữ:									
31. Lượng hàng, số hiệu container									
Số TT	a. Số hiệu container			b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container		
1									
2									
						Cộng:			
32. Chứng từ đi kèm					33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan				36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan	
35. Ghi chép khác:									

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container:								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container				c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
3								
4								
Cộng:								

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
 Ngày tháng năm
 (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VII
CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC
ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính)

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng để xem xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thoả thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

3. Đồng tiền thanh toán đối với xăng dầu xuất khẩu và tạm nhập tái xuất phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, trừ các trường hợp thương nhân Việt Nam bán xăng dầu cho thương nhân thuộc các khu vực hải quan riêng nằm trên lãnh thổ Việt Nam như khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, khu thương mại-công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong đó quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu vực này với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và các hãng hàng không Việt Nam có máy bay bay tuyến quốc tế, thương nhân Việt Nam có tàu biển chạy tuyến quốc tế được thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam.

4. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

4.1. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên một năm);

b) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng;

Phương thức thanh toán hàng hoá xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

c) Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cản trừ khoản nợ vay;

d) Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hoá xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua

ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá được thanh toán tiền hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

4.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài uỷ quyền thanh toán.

4.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hoá chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hoá để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hoá xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

4.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hoá xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hoá xuất khẩu với giá trị hàng hoá, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

a) Hàng hoá mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

b) Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hoá xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

c) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hoá xuất khẩu và trị giá hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đúng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thoả thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

b) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

4.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thoả thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

4.9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thoả thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

4.10. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

4.11. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn qui định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

4.12. Trường hợp hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phụ lục VIII
BIỂU MẪU VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN
(Ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

1. Mẫu Quyết định về việc kiểm tra sau thông quan (số 01/2015-KTSTQ).
2. Mẫu Thông báo thu thập thông tin tại doanh nghiệp (số 02/2015-KTSTQ).
3. Mẫu Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan (số 03/2015-KTSTQ).
4. Mẫu Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan (số 04/2015-KTSTQ).
5. Mẫu Kết luận kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan (số 05/2015-KTSTQ).
6. Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan (số 06/2015-KTSTQ).
7. Mẫu Quyết định hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan (số 07/2015-KTSTQ).
8. Mẫu Biên bản kiểm tra (số 08/2015-KTSTQ).
9. Mẫu biên bản công bố quyết định kiểm tra (số 09/2015-KTSTQ).

Mẫu số: 01/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra sau thông quan tại

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ
CỤC TRƯỞNG CỤC HQ .../CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tại ngày của về kiểm tra sau thông quan tại.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra sau thông quan đối với⁽¹⁾

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra:..... ngày làm việc, kể từ ngày

Điều 2. Thành lập đoàn/nhóm⁽⁴⁾ kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà.....chức vụ/ngạch công chức (nếu có).....trưởng đoàn/trưởng nhóm⁽⁴⁾;

2. Ông/bà..... (như trên)phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà..... (như trên)thành viên;

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

Điều 4. Đoàn/nhóm⁽⁴⁾ kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....; Người khai hải quan⁽¹⁾..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan⁽²⁾.

Điều 5. Đoàn/nhóm⁽⁴⁾ kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra⁽³⁾ và⁽¹⁾..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VT, Tên cơ quan;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽²⁾ Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, phải nêu cụ thể hồ sơ, chứng từ tài liệu cần cung cấp theo Điều 79, Luật Hải quan số 54/2014/QH13) tại phần nội dung kiểm tra.

⁽³⁾ Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành)

⁽⁴⁾ Đoàn kiểm tra trong trường hợp kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, nhóm kiểm tra trong trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan

Mẫu số: 02/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc thu thập thông tin tại trụ sở người khai hải quan

1. Căn cứ pháp lý:

.....
.....

2. Đối tượng thu thập thông tin:

(1)

Mã số thuế:Địa chỉ:;

3. Mục đích yêu cầu: (Làm rõ mục đích, yêu cầu của việc thu thập thông tin)

.....
.....

4. Nội dung thu thập thông tin: (Xác định cụ thể nội dung: cần thu thập thông tin, tài liệu gì)

.....
.....

5. Thời kỳ thu thập thông tin: (Thu thập thông tin từ thời gian đến thời gian):

6. Nhân sự, thời gian thu thập thông tin:

6.1 Nhân sự: (Số người, thành viên tham gia):

6.2 Thời gian thực hiện (tối đa không quá 3 ngày làm việc thực tế tại trụ sở người khai hải quan):

7. Nội dung khác (Nếu có)

Nơi nhận:

-;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 03/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan/người khai hải quan

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ/
CỤC TRƯỞNG CỤC HQ .../ CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC**

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Xét đề nghị tạingày.....của về kiểm tra sau thông quan, tại trụ sở.....⁽¹⁾.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi bổ sung một số nội dung nêu tại ĐiềuQuyết định số ngày..... của như sau:

Nội dung sửa đổi bổ sung:.....
.....
.....

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của điềuvà các điều khác tại Quyết định số ngàycủa

Điều 3. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra ⁽²⁾ và ...⁽³⁾có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
- (2) Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).
- (3) Tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 04/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN/CỤC TRƯỞNG CỤC
KTSTQ/ CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN .../CHI CỤC TRƯỞNG CHI
CỤC

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư

Xét đề nghị tại ... ngày của về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau thông
quan tại trụ sở⁽¹⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời gian kiểm tra nêu tại Điều.....Quyết định
số.....ngày.....của.....như sau:

Thời gian gia hạn kiểm tra là..... (bằng chữ) ngày làm việc, kể từ
ngày.....

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của điều ... và các điều khác tại Quyết
định sốngày.....của.....

Điều 3. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra⁽²⁾ và.....⁽³⁾
.....có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở
người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức,
cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽²⁾ Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ
sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).

⁽³⁾ Tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng
hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 05/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN KẾT LUẬN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Phần mở đầu:

Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....của.....về việc kiểm tra sau thông
quan tại trụ sở.....⁽¹⁾.....mã số thuế:
.....

Địa

chỉ:.....

Từ ngày/...../..... đến ngày
...../...../.....

Người ban hành quyết định kiểm tra.....⁽²⁾.....lập bản kết luận kết quả kiểm tra sau
thông quan như sau:

2. Phạm vi kiểm tra: ⁽³⁾

3. Nội dung kiểm tra: ⁽⁴⁾

4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra: ⁽⁵⁾

5. Kết luận:

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết luận về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị của đoàn kiểm tra về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

- 1).....
- 2).....

Nơi nhận:

- Người khai hải quan được kiểm tra;
- Lưu; VT, KTSTQ.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
- (2) Người ban hành quyết định kiểm tra: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục KTSTQ, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp được ủy quyền).
- (3) Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ làm thủ tục hải quan từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...); phạm vi đối tượng kiểm tra.
- (4) Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.
- (5) Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với đoàn kiểm tra (nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà công ty chưa thống nhất).

Mẫu số: 06/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về Kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số ngày của về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan Hải quan đối với.....⁽¹⁾

Mã số thuế: Địa chỉ.....

(Người ký quyết định kiểm tra)..... thông báo kết quả kiểm tra sau thông quan, như sau:

2. Phạm vi kiểm tra:⁽²⁾

3. Nội dung kiểm tra:⁽³⁾

4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:⁽⁴⁾

5. Kết quả kiểm tra:

- Kết quả về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết quả về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng;
- Kiến nghị về biện pháp xử lý.

Hồ sơ, tài liệu kèm Thông báo này gồm:

- 1)
- 2)

.....⁽¹⁾..... có trách nhiệm rà soát các sai phạm tương tự trong thời gian và đối chiếu với kết quả kiểm tra..... để nộp đủ thuế vào ngân sách Nhà nước.

Nơi nhận:

- Tên người khai hải quan được kiểm tra⁽¹⁾;
- Cục KTSTQ (thay báo cáo);
- Lưu: VT, KTSTQ.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
- (2) Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ hải quan từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...).
- (3) Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.
- (4) Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với (Tên đơn vị kiểm tra) nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà người khai hải quan chưa thống nhất).

Mẫu số: 07/2015-KTSTQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-Cơ quan ban hành VB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCHQ/CỤC TRƯỞNG CỤC KTSTQ
CỤC TRƯỞNG CỤC HQ .../ CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư

Xét đề nghị tạingàycủavề việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở⁽¹⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Quyết định số.....ngày thángnămcủa về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở⁽¹⁾

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Đoàn kiểm tra theo Quyết định số và⁽³⁾, thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra ⁽²⁾ có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽²⁾ Cục trưởng Cục KTSTQ hoặc Chi cục trưởng Chi cục KTSTQ (trong trường hợp quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan do Tổng cục trưởng TCHQ hoặc Cục trưởng cục HQ ban hành).

⁽³⁾ Tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 08/2015-KTSTQ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ: Đơn vị:

2/ Ông (bà): Chức vụ: Đơn vị:

Đã làm việc với:

1/ Ông(bà): Năm sinh: Quốc tịch:

Chức danh: Công ty:

Địa chỉ:

Giấy CMND/Hộ chiếu số: Ngày cấp: Nơi cấp:

2/

Nội dung kiểm tra:

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC ⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA ⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra tại biên bản công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.

Mẫu số 09/2015-KTSTQ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Hôm nay vào hồi ngày..... tháng năm, tại.....:

I. Đại diện cơ quan hải quan có các ông (bà):

1. Ông (bà).....Chức vụ:....., Trưởng đoàn kiểm tra
2. Ông (bà).....Chức vụ:....., Phó trưởng Đoàn (nếu có)
3. Ông (bà), thành viên.
4.

II. Tên đơn vị được kiểm tra

- 1- Ông (bà) Chức vụ:..... ,
- 2- Ông (bà) Chức vụ:..... ,

Nội dung như sau:

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra:
 - Công bố toàn văn Quyết định KTSTQ; giới thiệu thành viên trong Đoàn; Quán triệt mục đích, yêu cầu cuộc kiểm tra; Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra;
 - Các yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

2. Hai bên thống nhất phương pháp, cách thức làm việc.

3. Danh sách cá nhân được người khai hải quan cử tham gia cung cấp hồ sơ, tài liệu, làm việc và ký biên bản với Đoàn kiểm tra (ghi rõ họ và tên, chức danh, số chứng minh thư).

Người khai hải quan đã kiểm tra kỹ toàn bộ nội dung của quyết định kiểm tra và công nhận là đúng và đồng ý tiếp nhận quyết định kiểm tra.

Biên bản kết thúc vào hồi giờ cùng ngày.

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN ⁽²⁾
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục IX
BIỂU MẪU BAN HÀNH THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT HẢI QUAN NĂM
2014 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2015/NĐ-CP

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1	Bản kê hàng hóa quá cảnh không qua lãnh thổ đất liền.	Mẫu số 01
2	Bảng kê tạm nhập hoặc tạm xuất container/bồn mềm rỗng.	Mẫu số 02
3	Đơn đề nghị thành lập địa điểm (kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, kho hàng không kéo dài, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra tập trung).	Mẫu số 03
4	Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo quý.	Mẫu số 04
5	Báo cáo tình hình sử dụng đưa vào, đưa ra kho bảo thuế theo năm.	Mẫu số 05

BẢN KÊ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

(Bản lưu cơ quan hải quan)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh:

2. Phương tiện vận tải: - Tên phương tiện:số hiệu/chuyến

- Ngày nhập cảnh:/...../.....

- Cảng dỡ hàng.....

- Địa điểm, thời gian lưu kho:

3. Giấy phép quá cảnh (nếu có): - Số, ngày giấy phép, ngày hiệu lực.....

I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNH								II- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNH					
Số TT	Số vận đơn	Tổng số cont	Loại cont			Số cont, số seal hãng tàu	Trọng lượng (kgs)	Tên hàng	Tên, địa chỉ chủ hàng	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh	Nước xuất cảnh	Ghi chú (tình trạng hàng hóa)
			20'	40'	khác								
(1)	(2)	(3)	(4)			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
													
													
Tổng cộng :													
Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu)								Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu)					
III- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP Ngàytháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu công chức)								IV- THANH KHOẢN CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU NHẬP Ngàytháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu công chức)					

Ghi chú:

- Cột (7): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm, ...

- Cột (12): Ghi một số lưu ý về cont hàng hóa như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại, ... (nếu có)

BẢN KÊ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH

(Bản lưu người khai hải quan)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh:

2. Phương tiện vận tải: - Tên phương tiện:số hiệu/chuyến
 - Ngày nhập cảnh:/...../.....
 - Cảng dỡ hàng.....
 - Địa điểm, thời gian lưu kho:

3. Giấy phép quá cảnh (nếu có): - Số, ngày giấy phép, ngày hiệu lực.....

I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNH								II- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNH					
Số TT	Số vận đơn	Tổng số cont	Loại cont			Số cont, số seal hăng tàu	Trọng lượng (kgs)	Tên hàng	Tên, địa chỉ chủ hàng	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh	Nước xuất cảnh	Ghi chú (tình trạng hàng hóa)
			20'	40'	khác								
(1)	(2)	(3)	(4)			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
													
													
Tổng cộng :													
Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu doanh nghiệp)									Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu doanh nghiệp)				
III- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CỦA KHẨU NHẬP Ngàytháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu công chức)									IV- THANH KHOẢN CỦA HẢI QUAN CỦA KHẨU NHẬP Ngàytháng.....năm..... (ký tên, đóng dấu công chức)				

Ghi chú:

- Cột (7): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm, ...
- Cột (12): Ghi một số lưu ý về cont hàng hóa như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại, ... (nếu có)

BẢNG KÊ TẠM NHẬP HOẶC TẠM XUẤT CONTAINER/BỒN MỀM RỖNG
(Bản Hải quan lưu)

1. Người khai hải quan (ghi tên, địa chỉ, mã số thuế):
2. Hợp đồng (nếu có) số:.....
3. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất:
4. Thời hạn đăng ký: ngày tạm nhập:/...../..... ngày tái xuất/...../.....
5. Thời hạn đăng ký: ngày tạm xuất:/...../..... ngày tái nhập/...../.....

Số lượng container / bồn mềm tạm nhập hoặc tạm xuất			Container / bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập						Số lượng container / bồn mềm chưa tái xuất hoặc tái nhập			Người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên)	Công chức hải quan (ký, đóng dấu công chức)
20 feet	40 feet	loại khác	20 feet		40 feet		loại khác		20 feet	40 feet	loại khác		
			Ngày	Số lượng	Ngày	Số lượng	Ngày	Số lượng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ngày tháng năm
(16) HQ XÁC NHẬN THANH KHOẢN
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
(15) NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Bảng kê này dùng chung cho tạm nhập hoặc tạm xuất, khi khai tạm nhập thì gạch bỏ chữ tạm xuất và ngược lại;
- Cột (1), (2), (3): Người khai hải quan ghi tổng số container / bồn mềm từng loại khi tạm nhập hoặc tạm xuất, ký vào mục (15);
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8) và (9): Người khai hải quan khai số lượng container / bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập từng lần; số lượng còn lại cột (10), (11), (12) và ký vào cột (13);
- Cột (14) công chức hải quan ký xác nhận từng lần theo nội dung khai của người khai hải quan từ cột (4) đến cột (12);
- Khi số lượng container / bồn mềm tạm nhập-tái xuất hết hoặc tạm xuất-tái nhập hết thì công chức hải quan ký xác nhận tại mục (16).

BẢNG KÊ TẠM NHẬP HOẶC TẠM XUẤT CONTAINER/BỒN MỀM RỖNG
(Bản người khai hải quan lưu)

1. Người khai hải quan (ghi tên, địa chỉ, mã số thuế):
2. Hợp đồng (nếu có) số:.....
3. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất:
4. Thời hạn đăng ký: ngày tạm nhập:/...../..... ngày tái xuất/...../.....
5. Thời hạn đăng ký: ngày tạm xuất:/...../..... ngày tái nhập/...../.....

Số lượng container / bồn mềm tạm nhập hoặc tạm xuất			Container / bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập						Số lượng container / bồn mềm chưa tái xuất hoặc tái nhập			Người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên)	Công chức hải quan (ký, đóng dấu công chức)
20 feet	40 feet	loại khác	20 feet		40 feet		loại khác		20 feet	40 feet	loại khác		
			Ngày	Số lượng	Ngày	Số lượng	Ngày	Số lượng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ngày tháng năm
(16) HQ XÁC NHẬN THANH KHOẢN
(ký, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
(15) NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Bảng kê này dùng chung cho tạm nhập hoặc tạm xuất, khi khai tạm nhập thì gạch bỏ chữ tạm xuất và ngược lại;
- Cột (1), (2), (3): Người khai hải quan ghi tổng số container / bồn mềm từng loại khi tạm nhập hoặc tạm xuất, ký vào mục (15);
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8) và (9): Người khai hải quan khai số lượng container / bồn mềm tái xuất hoặc tái nhập từng lần; số lượng còn lại cột (10), (11), (12) và ký vào cột (13);
- Cột (14) công chức hải quan ký xác nhận từng lần theo nội dung khai của người khai hải quan từ cột (4) đến cột (12);
- Khi số lượng container / bồn mềm tạm nhập-tái xuất hết hoặc tạm xuất-tái nhập hết thì công chức hải quan ký xác nhận tại mục (16).

TÊN DOANH NGHIỆP**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN XIN THÀNH LẬP⁽¹⁾

Kính gửi:

- Tổng cục Hải quan;
- Cục Hải quan tỉnh, TP....

1. Doanh nghiệp xin thành lập:

- Tên doanh nghiệp : Mã số thuế :
- Trụ sở chính tại :
- Số điện thoại : Số fax :
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : ngày..... tháng..... năm.....;
- Cơ quan cấp :

Ngành nghề kinh doanh :..... (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến điều kiện thành lập địa điểm) .

2. Xin thành lập⁽¹⁾ tại**3. Khu vực thành lập địa điểm có diện tích : m2 .**

Tổng diện tích:m2, trong đó:

- Diện tích nhà kho:m2;
- Diện tích bãi : m 2 .
- Diện tích kho chứa tang vật (nếu có):m2;
- Văn phòng làm việc của Hải quan kho :m2;
- Các công trình phụ trợ (nếu có) m2

4. Hồ sơ kèm theo đơn :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 01 bản chụp;
- Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi : 01 bản chụp;
- Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi: 01 bản chụp;
-

Cam đoan các nội dung trên là đúng. Cam kết chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động của⁽¹⁾.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Ghi tên địa điểm đề nghị thành lập (địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở nội địa, kho ngoại quan, kho hàng không kéo dài)

Mẫu số 4

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHO BẢO THUẾ

Kỳ báo cáo: Quý..... Năm.....

Tên, mã số tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:...

STT	Tên nguyên liệu, vật liệu	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập kho trong kỳ	Lượng NL, VT xuất kho trong kỳ	Lượng NL, VT tồn kho cuối kỳ	Lượng NL, VT dự kiến nhập kho trong kỳ tới	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng trong kỳ tới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nguyên liệu 1								
2	Nguyên liệu 2								
3	Vật liệu 1								
4	Vật liệu 2								

Ngày.....tháng....năm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 5

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHO BẢO THUẾ THEO NĂM

Kỳ báo cáo: Năm.....

Tên, mã số tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:...

Stt	Nguyên liệu, vật tư							Hàng hoá xuất khẩu			Ghi chú
	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập kho trong kỳ	Xuất kho trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ	Tên sản phẩm	Mã HS	Số lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nguyên liệu 1										
2	Nguyên liệu 2										
3	Vật liệu 1										
4	Vật liệu 2										

Ngày.....tháng....năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Tổ chức, cá nhân thống kê tổng số tờ khai nhập khẩu, tổng số tờ khai xuất khẩu trong kỳ kèm theo báo cáo này.